

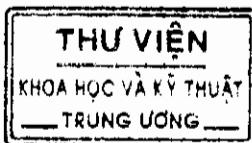
**CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG Ở VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM
THỜI KỲ 2001 - 2010**



VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG NAM BỘ

TS. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG Ở
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
PHÍA NAM THỜI KỲ 2001 - 2010



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Q011(2007)

TS. 12/2007

Vv 572
2007

TS. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM

Với sự tham gia của:

TS. Trương Văn Phúc

TS. Nguyễn Văn Bảng

TS. Nguyễn Văn Truyền

TS. Nguyễn Văn Dũng

NCVCC. Trần Trác

NCV. Văn Minh Tân

NCV. Tạ Doãn Cường

NCV. Nguyễn Lan Hương

NCV. Hoàng Thị Thu Huyền

*Và một số cán bộ, cơ quan nghiên cứu khoa học,
cơ quan chức năng có liên quan của các tỉnh Đồng
Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố
Hồ Chí Minh.*

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT

Đánh giá thực trạng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	11
<i>I. Khái quát về tình hình tăng trưởng của cả nước</i>	<i>11</i>
<i>II. Một số nét về vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam, vị trí vai trò của vùng KTTĐ phía Nam trong chiến lược phát triển chung của cả nước</i>	<i>35</i>
<i>III. Thực trạng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	<i>46</i>
<i>IV. Mật mạnh, yếu trong tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	<i>105</i>

PHẦN THỨ HAI

Phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 113

<i>I. Các nhân tố bên trong tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	114
<i>II. Các nhân tố bên ngoài tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam</i>	140

PHẦN THỨ BA

Quan điểm và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam 147

<i>I. Một số quan điểm cơ bản</i>	147
<i>II. Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</i>	153
Kết luận	194
Phụ lục	196
Tài liệu tham khảo	202

MỞ ĐẦU

Trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước, tăng trưởng luôn là mục tiêu bao trùm lên mọi mặt, mọi lĩnh vực, mọi địa phương, đặc biệt là ở những vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ).

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm 4 tỉnh/thành phố: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu) là vùng KTTĐ lớn nhất của cả nước. Sự tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam được coi là có tác dụng quan trọng nhất đối với sự phát triển không chỉ của khu vực phía Nam mà còn đảm bảo mục tiêu tăng trưởng của cả nước.

Trong những năm qua, vùng KTTĐ phía Nam nhìn chung đã đứng vững và phát huy được vai trò của mình. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng có

thời điểm có dấu hiệu không ổn định. Điều đó thể hiện ở chỗ bên cạnh sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng còn có không ít những bất cập khá nghiêm trọng về môi trường sinh thái, đầu tư, đẩy nhanh tốc độ sản xuất không đi đôi với phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị hóa với tốc độ cao nhưng tình trạng đói nghèo và sự phân hoá giàu nghèo và cả chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn cũng như sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư về khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, khả năng mở ra những cơ hội tạo việc làm và việc làm ổn định có năng suất lao động và thu nhập cao... vẫn còn nhiều vấn đề nan giải. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải xem xét chất lượng tăng trưởng của vùng một cách toàn diện và cụ thể hơn.

Nghiên cứu về *Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở vùng KTTĐ phía Nam thời kỳ 2001 - 2010* là yêu cầu cấp thiết nhằm duy trì, giữ vững nhịp độ và ngày càng nâng cao chất lượng tăng trưởng một cách toàn diện để vùng KTTĐ phía Nam xứng đáng với vai trò động lực, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng và sự phát triển bền vững của cả nước, đưa Việt Nam hội nhập vững vàng vào quá trình toàn cầu hoá.

Nghiên cứu này nhằm:

- Làm rõ thực trạng của quá trình tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ở vùng KTTĐ phía Nam ;
- Phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng ;
- Khuyến nghị các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở vùng KTTĐ phía Nam thời kỳ 2001 - 2010.

Nội dung nghiên cứu đề cập đến những vấn đề chính:

- *Đánh giá thực trạng tăng trưởng*
 - . Khái quát tình hình tăng trưởng chung của cả nước.
 - . Một số nét về vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam. Vị trí, vai trò của vùng KTTĐ phía Nam trong chiến lược phát triển chung của cả nước.
 - . Thực trạng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới.
- *Phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam*

- . Tác động của các nhân tố bên trong.
- . Tác động của các nhân tố bên ngoài.
- *Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam*
- . Quan điểm về chất lượng tăng trưởng.
- . Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA CẢ NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

Sau một số năm tăng trưởng kinh tế chậm lại do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và khủng hoảng tài chính ở khu vực Đông Nam Á, từ năm 2000 trở lại đây, nền kinh tế nước ta đã phát triển trở lại và tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn năm 2000 - 2002 đạt trung bình 6,91%. Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế

giới vẫn còn nhiều biến động từ sau sự kiện ngày 11/9/2001; do chiến tranh I - rác và ảnh hưởng của dịch bệnh SARS, nhịp độ tăng trưởng GDP năm 2003 vẫn tiếp tục đà của năm 2002, ước tính đạt 7,24% - là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua (bảng 1). So với các nước trong khu vực Đông Á, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam năm 2003 là khá cao và chỉ đứng sau Trung Quốc⁽¹⁾.

Giá trị tăng của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2003 ước tính tăng 10,34%, cao hơn mức tăng của năm 2002 và gần đạt được mức tăng của năm 2001. Công nghiệp và xây dựng vẫn luôn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào nhịp độ tăng trưởng chung, chiếm tới 53,31% nhịp độ tăng trưởng GDP, tương ứng với 3,86 điểm phần trăm. Dịch vụ là khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất của chiến tranh I - rác và dịch SARS. Trong 9 tháng đầu năm, khu vực dịch vụ chỉ tăng 6,48% thấp hơn 0,06 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2002. Nhờ kịp thời kiểm soát được dịch SARS và sự kiện SEA Game vào tháng

¹ Theo dự báo của Ngân hàng Phát triển Châu Á, Trung Quốc có thể đạt tốc độ tăng trưởng 7,8% năm 2003; Thái Lan 6,0%; Ma - lai - xi - a - 4,1%; và In - dô - nê - xi - a - 3,4%.

12, bước vào quý IV khu vực này đã phục hồi nhanh trở lại và tăng trưởng cả năm ước tính đạt 6,57% cũng là mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây, khu vực dịch vụ có mức đóng góp cao thứ hai vào nhịp độ tăng trưởng GDP, đạt 2,69 điểm phần trăm, tương ứng với 37,02% nhịp độ tăng trưởng. Trái ngược với 2 khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tốc độ tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thuỷ sản giảm mạnh so với năm 2002, chỉ đạt 3,20% do ảnh hưởng của thiên tai và diễn biến bất lợi về thị trường, giá cả. Mức đóng góp vào nhịp độ tăng trưởng GDP của khu vực này chỉ đạt 0,70 điểm phần trăm tương ứng với 9,67% nhịp độ tăng trưởng.

BÁNG 1
TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG
TRƯỞNG GDP THEO NGÀNH (%, *giá năm - 1994*)

	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>Uớc 2003</i>
Nhịp tăng (%)				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông - lâm - thuỷ sản</i>	4,63	2,98	4,06	3,20

<i>Công nghiệp -</i>				
<i>xây dựng</i>	10,07	10,39	9,44	10,34
<i>Dịch vụ</i>	5,32	6,1	6,54	6,57
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
GDP	6,79	6,89	7,04	7,24
<i>Nông - lâm -</i>				
<i>thuỷ sản</i>	1,10	0,69	0,91	0,70
<i>Công nghiệp -</i>				
<i>xây dựng</i>	3,47	3,68	3,45	3,86
<i>Dịch vụ</i>	2,21	2,52	2,68	2,68
Đóng góp GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Nông - lâm -</i>				
<i>thuỷ sản</i>	16,23	10,08	12,93	9,67
<i>Công nghiệp -</i>				
<i>xây dựng</i>	50,97	53,38	49,01	53,31
<i>Dịch vụ</i>	32,80	36,54	38,06	37,02

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành: nông - lâm - thuỷ sản chịu nhiều ảnh hưởng của tự nhiên, thiên tai liên tiếp diễn ra trên diện rộng, kéo dài đã tác động xấu đến các hoạt động kinh tế, nhất là sản xuất nông - lâm - thuỷ sản, nên tăng trưởng của khu vực này chỉ đạt 3,20% trong năm

2003. Giá trị giá tăng của ngành nông nghiệp: tăng 2,78%, thấp hơn nhiều so với mức 4,01% của năm 2002. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tiếp tục diễn ra theo hướng phát triển, các sản phẩm có giá trị giá tăng cao hơn.

Năm 2003, diện tích trồng lúa giảm 0,7%, song sản lượng vẫn tăng 0,2%. Sản xuất rau đậu, cây công nghiệp như đậu tương, bông, cói, lạc đã theo hướng phục vụ và chế biến xuất khẩu. Ngoài một số cây như đay, bông, mía, thuốc lá do diện tích không tăng, còn sản lượng của hầu hết các loại cây đều tăng. Đặc biệt sản lượng điều tăng 23,7% và hồ tiêu tăng 49,8% nhờ mở rộng diện tích và đầu tư chi tiêu sâu. Tuy diện tích gieo trồng cà phê có xu hướng giảm, một phần do tác động sự giảm giá của thế giới, nhưng sản lượng vẫn tăng 10,3%. Năm 2003 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 8,2%, cao hơn hẳn mức tăng của ngành nông nghiệp (3,2%) và dịch vụ nông nghiệp (2,3%). Số lượng đàn bò, lợn, gia cầm tăng tương ứng. Năm 2003 cũng đánh dấu xu hướng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng nhẹ tỷ trọng chăn nuôi. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế hàng

hoá. Nếu có những chính sách đầu tư hợp lý, ngành chăn nuôi phát triển sẽ kích thích tạo điều kiện thuận lợi cho một số ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Ngành lâm nghiệp tuy có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các năm trước (bình quân là 0,42% thời kỳ 2000 - 2002), nhưng cũng mới chỉ đạt mức tăng 0,7%, đóng góp không đáng kể vào mức tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Năm 2003 là năm thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, chuyển từ khai thác tự nhiên sang khai thác rừng trồng, chủ yếu là rừng trồng nguyên liệu giấy. Sản lượng gỗ khai thác chỉ đạt 2,5 triệu m³, không tăng so với năm 2002, do nhà máy giấy Bãi Bằng ngừng sản xuất để nâng cấp dây chuyền. Tình trạng phá rừng vẫn tiếp diễn và xảy ra tại nhiều tỉnh, tuy mức độ thiệt hại có giảm so với năm 2002. Có 2,40 nghìn hecta rừng bị phá và 4,92 nghìn hecta rừng bị cháy. Điều đáng nói là trong khi diện tích rừng trồng mới đạt 192 nghìn hecta, chỉ tăng 1% so với năm 2002, thì diện tích rừng bị phá và cháy chiếm 3,8% diện tích rừng trồng mới. Do đó, bên cạnh rừng trồng

mới, phải chú ý đẩy mạnh công tác phòng chống cháy và bảo vệ rừng là yêu cầu cấp thiết đối với ngành lâm nghiệp.

Năm 2003, sản xuất thuỷ sản tiếp tục phát triển. Giá trị gia tăng của ngành tăng 7,08%, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với mức tăng của năm 2002. Cơ cấu ngành thuỷ sản chuyên dịch theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng giá trị nuôi trồng trong tổng giá trị sản xuất ngành tăng từ 33% năm 2000 lên gần 51% năm 2003. Sản lượng thuỷ sản đánh bắt tăng 1,4%, riêng đánh bắt xa bờ tăng 2,6%. Sản lượng nuôi trồng tăng 14,4%, trong đó tôm tăng 20,2% và cá tăng 17,9%. Điểm nổi bật là nhiều địa phương đã mở rộng diện tích nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và tăng vụ. Đồng thời, công tác quản lý giống, kiểm dịch, quan trắc môi trường và bệnh dịch, công tác khuyến ngư, tập huấn kỹ thuật cho người nuôi trồng thuỷ sản đã được chú trọng, dịch bệnh từng bước được kiểm soát, tình trạng tôm chết vẫn còn nhưng không còn xảy ra trên diện rộng như các năm trước.

Công nghiệp và xây dựng

Sau một năm giảm sút về tốc độ tăng trưởng, năm 2003 giá trị gia tăng khu vực công nghiệp - xây

dựng tăng khá cao, đạt 10,34%. Đáng chú ý là mức tăng trưởng cao của công nghiệp khai thác, từ 1,1% năm 2002 lên 6,8% năm 2003, đưa mức đóng góp của ngành đạt 1,13 điểm phần trăm, tức xấp xỉ 11% nhịp độ tăng trưởng toàn ngành công nghiệp - xây dựng (bảng 2). Công nghiệp điện và nước tăng gần 12%, cao hơn hẳn mức của năm 2002. Riêng mức tăng của công nghiệp chế biến và xây dựng tuy vẫn cao, nhưng có phần giảm nhẹ so với hai năm trước, đạt tương ứng 11,26% và 9,95%.

Công nghiệp chế biến tuy có đóng góp cao nhất vào mức tăng giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng, đạt 6,15 điểm tăng trưởng, tương ứng với 59,85% nhịp độ tăng, nhưng mức đóng góp giảm rõ rệt so với năm 2002 do mức tăng trưởng có phần chậm lại. Trong ngành công nghiệp chế biến, một số nhóm ngành như chế biến thuỷ hải sản có tốc độ tăng trưởng cao gần 26%, chế biến lương thực thực phẩm tăng trên 11%, xi măng ước tính đạt 12%, gạch lát đạt 30%; thép cán tăng trên 19%. Mức tăng trưởng của các nhóm này tuy cao, nhưng có phần giảm sút so với mức của năm 2002. Trong khi đó, giá trị sản xuất của nhóm ngành mô tô, xe máy chỉ

tăng gần 4%, còn của xe đạp giảm tới 36,7% so với năm 2002, chủ yếu do nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu giảm sút. Đáng chú ý là các ngành sử dụng nhiều nguyên vật liệu nhập khẩu tuy có tỷ trọng giá trị sản xuất khá cao, song tỷ lệ giá trị tăng thêm lại rất thấp⁽¹⁾. Do lệ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu nên sản xuất kinh doanh của các ngành này chịu tác động trực tiếp của những biến động về thị trường và giá cả trên thế giới. Ngoài ra, một số ngành có mức tăng trưởng cao vẫn là những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu và được hưởng lợi từ ngân sách bảo hộ. Vì vậy, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp được bảo hộ nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung vẫn là yêu cầu cấp bách và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam.

⁽¹⁾ Đó là các ngành như lắp ráp xe máy, máy chuyên dùng, máy công cụ, sản xuất ô tô và thiết bị vận tải, máy móc thiết bị điện, truyền thanh, truyền hình, sản xuất kim loại đen, kim loại màu, dệt, may, da giày.

BẢNG 2

**TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM VÀ ĐÓNG
GÓP CỦA TÙNG NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG CỦA
KHU VỰC CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG**

Đơn vị: %

	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>Ước 2003</i>
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
Giá trị tăng thêm	10,07	10,39	9,44	10,34
- Công nghiệp khai thác	1,40	0,78	0,20	1,13
- Công nghiệp chế biến	6,12	6,03	6,21	6,15
- Điện nước	0,92	0,86	0,73	0,81
- Xây dựng	1,64	2,72	2,30	2,19
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
Giá trị tăng thêm	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp khai thác	13,91	7,47	2,09	10,96
Công nghiệp chế biến	60,74	58,02	65,85	59,85
Điện nước	9,09	8,30	7,69	7,91
Xây dựng	16,26	26,21	24,38	21,28

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng trưởng cao của ngành công nghiệp chủ yếu do tác động tích cực của chính sách tiếp tục tạo lập môi trường thông thoáng trong kinh doanh; khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài; nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình dân dụng vẫn ở mức cao; mở rộng thị trường trong và ngoài nước đồng thời tăng xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp Việt Nam có thế mạnh như nông sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, dệt may, giày dép. Bên cạnh đó, phải ngày càng chú trọng hơn chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm, mẫu mã gắn với thương hiệu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Dịch vụ

Năm 2003, giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ tăng 6,57% và là mức tăng cao nhất từ sau khủng hoảng tài chính khu vực. Trong khu vực dịch vụ, nhóm ngành khoa học, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao và liên tục tăng trong ba năm vừa qua, từ 7 đến 8%. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng của ngành giáo dục - đào tạo và khoa học có phần suy giảm, đạt tương ứng 7,8% và 7,1% so với 8,5% và 9,1% của

năm 2002. Trái lại, y tế là ngành có mức tăng trưởng cao hơn hẳn so với năm trước, đạt 8%, một phần thể hiện sự quan tâm kịp thời của Chính phủ tới phòng chống các bệnh dịch, trong đó có dịch SARS. Văn hoá và thể thao là nhóm có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực dịch vụ (8,82%), chủ yếu là do tăng cường các hoạt động phục vụ SEA Game 22. Đáng lưu ý là mức tăng trưởng của nhóm dịch vụ này đến nay vẫn chủ yếu do mở rộng quy mô, trong khi vấn đề chất lượng còn chưa được chú trọng đúng mức.

Dịch vụ kinh doanh có tính chất thị trường⁽¹⁾ là nhóm đóng góp nhiều nhất vào mức tăng giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ, đạt 5,1 điểm phần trăm, tương ứng 77% nhịp độ tăng trưởng. Mức đóng góp của nhóm tuy cao, nhưng thấp hơn mức của năm 2002 do mức tăng chỉ đạt 6,51%, giảm nhẹ so với 6,57% của năm 2002 và thấp hơn hẳn mức tăng GDP chung. Trong 9 tháng của năm 2003, doanh thu của ngành du

⁽¹⁾ Theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê, nhóm này bao gồm: thương nghiệp, khách sạn nhà hàng; vận tải, bưu điện, du lịch; tài chính ngân hàng; kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân cộng đồng; dịch vụ làm thuê hộ gia đình.

lịch giảm 11,4%, chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch SARS, nhưng được cải thiện hơn vào quý IV nhờ một số hoạt động của ngành du lịch và sự kiện thể thao lớn nhất khu vực SEA GAME 22 diễn ra vào tháng 12. Rất đáng lưu ý là các ngành dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cao (như dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn) vẫn chưa được đẩy mạnh để góp phần quan trọng vào cải thiện năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế và công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

2. Cơ cấu kinh tế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra theo hướng tích cực, trong đó tỷ trọng giá trị gia tăng (theo giá hiện hành) của khu vực nông - lâm - thuỷ sản giảm liên tiếp trong bốn năm qua, lần lượt từ 24,5% GDP năm 2000 xuống còn 21,8% GDP năm 2003, đồng thời tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng tương ứng từ 36,73% lên gần 40%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt 38,2% năm 2003, giảm nhẹ so với năm 2002 (bảng 3).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông - lâm - thuỷ sản tiếp tục diễn ra theo hướng tích cực: tăng tỷ trọng ngành thuỷ sản đi đôi với giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, và tỷ trọng ngành lâm nghiệp ít thay đổi.

Trong khi tỷ trọng của ba ngành là 16,5%; 78,2% và 5,3% năm 2002, thì tỷ trọng tương ứng năm 2003 lần lượt là 18,4%; 76,6% và 5%. Nuôi trồng thuỷ sản đã trở thành phong trào và phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, cuốn hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tỷ trọng của nuôi trồng thuỷ sản trong tổng giá trị sản xuất của ngành thuỷ sản đạt 51%, tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2002. Trong lĩnh vực nông nghiệp, tỷ trọng chăn nuôi tăng lên, chiếm 18,1% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành của khu vực nông nghiệp còn mang nặng tính tự phát, thiếu quy hoạch, thiếu thông tin thị trường trong và ngoài nước cũng như thiếu sự phối hợp giữa doanh nghiệp và nhà nông nên khó đảm bảo phát triển được bền vững.

BẢNG 3 CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị: %

	2000	2001	2002	Ước 2003
GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - thuỷ sản	24,5	23,2	23,0	21,8

Công nghiệp - Xây dựng	36,7	38,2	38,5	40,0
Dịch vụ	38,8	38,6	38,5	38,2
GDP (giá so sánh)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông - lâm - thuỷ sản	23,3	22,4	21,8	21,0
Công nghiệp - Xây dựng	35,4	36,6	37,4	38,5
Dịch vụ	41,3	41,0	40,8	40,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Trong cơ cấu công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp chế biến chỉ chiếm 20,8% trong GDP năm 2003 , mặc dù nhiều ngành được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ. Song đáng lưu ý là tỷ trọng giá trị sản xuất chế biến nông - lâm - thuỷ sản đã chiếm gần 30% trong khu công nghiệp chế biến và 24% trong toàn ngành công nghiệp. Tỷ trọng công nghiệp khai thác hâu như không đổi trong bốn năm qua và tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2002; đạt 23,6% giá trị gia tăng toàn khu vực. Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu công nghiệp còn chậm và chưa rõ nét. Tỷ trọng sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao vẫn còn rất thấp, đồng thời chưa có chuyển biến rõ rệt về chất lượng và hiệu quả trong ngành công nghiệp. Một số ngành phát triển theo phong trào như sản xuất đường,

xí măng do thiếu quy hoạch tổng thể và sai lầm trong đầu tư nên gặp nhiều khó khăn và có nguy cơ phá sản cao.

Chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ diễn ra rất chậm. Tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, vận tải, bưu điện, du lịch là quá thấp, chỉ chiếm 6,85% trong GDP mặc dù được đầu tư và phát triển nhanh trong một số năm qua. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế đều có tỷ trọng đã nhỏ, lại giảm so với GDP, như tài chính - ngân hàng chỉ chiếm 1,80% so với 1,82% của năm 2002. Tỷ trọng này thấp hơn nhiều so với Indonexia (6 - 9%), Malaysia (11 - 12%); Philipin (4 - 5%) và Thái Lan (6 - 8%). Nếu không có cải thiện mạnh, xu hướng này có thể làm chậm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và gây bất lợi cho tăng trưởng. Ngoài ra, một số dịch vụ mới như tư vấn xúc tiến đầu tư, pháp lý, nhân lực, công nghệ, xuất khẩu lao động chưa được khai thác tốt và kém phát triển. Đặc biệt hoạt động kinh doanh bất động sản đang bị bỏ ngỏ và chưa được quản lý.

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế*

Chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra rất chậm và xu hướng chung từ năm 2000 vẫn là giảm tỷ trọng của nền kinh tế quốc doanh, đồng thời tăng tỷ trọng của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi tỷ trọng của kinh tế ngoài quốc doanh vẫn ở mức ổn định (bảng 4).

BẢNG 4
CƠ CẤU VÀ NHỊP ĐỘ TĂNG GDP THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đơn vị: %

	2000	2001	2002
Cơ cấu GDP (giá hiện hành)	100,0	100,0	100,0
Kinh tế quốc doanh	38,52	38,40	38,31
Kinh tế ngoài quốc doanh	48,21	47,8	47,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,27	13,8	13,9
Nhịp độ tăng GDP (giá so sánh)	6,79	6,89	7,04
Kinh tế quốc doanh	7,72	7,44	6,88
Kinh tế ngoài quốc doanh	5,05	6,40	7,00
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11,44	7,21	7,96

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Năm 2002, kinh tế nhà nước đóng góp 2,82% điểm phẩn trăm hay 40% vào nhịp độ tăng trưởng

GDP. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này tăng 11,7% - là mức thấp nhất từ năm 2000. Kinh tế tư nhân tuy đóng góp 3,35 điểm phần trăm, hay 47,71% vào nhịp độ tăng trưởng, nhưng chủ yếu dựa vào kinh tế cá thể và hộ gia đình (đóng góp tới 53,6%, tức 1,8 điểm phần trăm vào nhịp độ tăng trưởng kinh tế tư nhân). Khu công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển với tốc độ cao, giá trị sản xuất liên tục tăng và ước tính đạt 18,6% năm 2003, nhưng đóng góp vào tăng giá trị gia tăng của khu vực tư nhân còn thấp. Kinh tế có vốn nước ngoài đóng góp ngày càng tăng vào nhịp độ tăng trưởng, nhưng sau bước bứt phá vươn lên vào giữa những năm 90, từ năm 2000 tỷ trọng của thành phần kinh tế này tuy tăng, nhưng có phần chậm lại do giảm sút về tốc độ tăng giá trị gia tăng (từ 11,44% năm 2000 giảm xuống còn 7,96% năm 2002).

3. Chất lượng tăng trưởng

Về lượng, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng với mức khá cao và GDP thực tế trên đầu người tăng lên rõ rệt, đạt trung bình khoảng 5,9% thời kỳ 1999 - 2002. Tăng trưởng kinh tế đã gắn với giảm tỷ lệ nghèo, và người nghèo là đối tượng được hưởng lợi trực tiếp từ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chất lượng

tăng trưởng⁽¹⁾ còn chưa cao với một số biểu hiện sẽ được lân lượt đề cập dưới đây.

Hiệu quả nền kinh tế còn thấp: Trong thời kỳ 1992 - 1997, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 8,8%, trong đó đóng góp của nhân tố lao động, vốn và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) là 16%, 69% và 15%, hay 1,41; 6,07 và 1,32 điểm phần trăm. Thời kỳ 1998 - 2002, mức tăng trưởng bình quân là 6,3%, đóng góp của ba nhân tố trên lần lượt là 20%; 57,5% và 22,5%, hay 1,26; 3,62 và 1,41 điểm phần trăm. Nếu chưa tính đóng góp của vốn con người, đóng góp vào tăng trưởng trong hai thời kỳ trên vẫn do vốn quyết định, song ở thời kỳ 1998 - 2002 tuy tốc độ tăng trưởng không cao, nhưng chất lượng tăng trưởng đã được cải thiện, thể hiện qua sự đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng GDP của TFP. Đóng góp lớn của vốn vật chất vào tăng trưởng của Việt Nam không khác so với một số nước trong khu vực trong thời kỳ đầu của phát triển. Song, vốn con người và TFP cũng là hai nguồn lực quan trọng của tăng trưởng, nhất là ở các nước công nghiệp mới và Thái Lan (bảng 5).

⁽¹⁾ Cho đến nay chưa có một khung khổ phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng, song có hai nhóm bộ phận quan trọng nhất luôn được đề cập tới là mô hình tăng trưởng của một quốc gia và “Phân phối thu nhập và khía cạnh môi trường”.

Năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế còn yếu: bên cạnh các yếu tố như công nghệ lạc hậu, quy mô vốn và quy mô sản xuất nhỏ bé, trình độ quản lý kém, gia tăng chi phí trung gian đang là một yếu tố ảnh hưởng xấu tới năng lực cạnh tranh của một số ngành, nhất là công nghiệp chế biến⁽¹⁾, gia công xuất khẩu. Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào là hàng nhập khẩu, cước phí vận tải quốc tế tăng, cũng như chính phủ chủ động tăng giá điện và giá xăng dầu. Trong vòng 5 năm qua, tỷ lệ chi phí trung gian của toàn nền kinh tế đã tăng lên gần 5 điểm phần trăm, từ 52% lên 57%. Ngoài ra, môi trường đầu tư hay thay đổi và năng lực yếu kém của bộ máy hành chính cũng gây thêm chi phí giao dịch cao và làm tăng chi phí đầu vào.

BẢNG 5

NGUỒN LỰC TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG Á GIAI ĐOẠN 1960 - 1994

Đơn vị: %

⁽¹⁾ Những ngành công nghiệp chế biến có tỷ lệ chi phí trung gian cao như xay sát gạo (91%), kim loại đen (85%), may mặc (84%); giấy da và sản phẩm từ da (84%); chế biến thuỷ sản (81%); chế biến lương thực thực phẩm khác (81%); xe đạp (81%); máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình (81%); mỏ tôm, xe máy (80%); dệt vải (80%).

Nước	Tốc độ tăng		Đóng góp của	
	GDP/lao động	Vốn vật chất	Vốn con người	TFP
Hàn Quốc	5,7	3,3	0,8	1,5
Singapore	5,4	3,4	0,4	1,5
Đài Loan, T.Quốc	5,8	3,1	0,6	2,0
Indonesia	3,4	2,1	0,5	0,8
Malaysia	3,8	2,3	0,5	0,9
Thái Lan	5,0	2,7	0,4	1,8

Nguồn: Bosworth và Collins (1996), Quibria, 2002

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm: Ngành công nghiệp chế biến tuy tăng trưởng nhanh hơn từ thập kỷ 90, nhưng tỷ trọng trong GDP vẫn rất thấp và công nghiệp khai thác vẫn chiếm một tỷ trọng khá ổn định trong GDP, khoảng 9,7% năm 2003. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm là một yếu điểm của Việt Nam so với một số nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc (bảng 6). Nếu tiếp tục theo đuổi mô hình tăng trưởng dựa vào lợi thế so sánh, Việt Nam khó có thể duy trì được tăng trưởng cao trong dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.

BÀNG 6

CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ
CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

Đơn vị: %

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>Dịch vụ</i>					
	1980	1990	1999	1980	1990	1999	1980	1990	1999
Trung Quốc	30.1	27.0	17.3	48.5	41.6	49.7	44.2	37.0	43.1
Indonesia	24.8	19.4	19.4	43.3	39.1	44.9	11.6	20.7	25.8
Malaysia		15.2	10.8		42.2	46.2		24.2	31.6
Thái Lan	23.2	12.5	10.4	28.7	37.2	40.1	21.5	27.2	34.4
Viet Nam	50.0	38.7	25.4	23.1	22.7	34.5	19.2	12.3	17.6

Nguồn: Asian Development Bank, Key Indicators of Asian Developing Countries
2000

Chênh lệch về thu nhập có xu hướng gia tăng: Chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% dân số nghèo nhất tăng nhanh, từ 4,97% năm 1997 lên 6,03% năm 2002, trong đó tỷ trọng chi tiêu của nhóm 20% dân số nghèo nhất không những thấp, mà còn giảm từ 8,2% năm 1998 xuống còn 7,8% năm 2002. Tỷ lệ này là tương đối cao so với một số nước trong khu vực Đông Á có thu nhập bình quân đầu người cao hơn như Indonesia (5,2 lần), Thái Lan và Hàn Quốc (5,3 lần)⁽¹⁾. Gia tăng về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập thể hiện qua hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,42 năm 2002. Để duy trì tăng trưởng trong dài hạn, vấn đề phân phối thu nhập cũng cần được quan tâm trong quá trình hoạch định chính sách, không nên chỉ giải quyết thông qua tái phân phối thu nhập, nhất là khi ngân sách còn eo hẹp và tỷ lệ nghèo còn cao.

Tài nguyên môi trường chưa được khai thác hiệu quả và có biểu hiện gia tăng ô nhiễm môi trường: Đầu tư vào các nguồn tài nguyên, nhất là tài

⁽¹⁾ Số liệu của các nước là năm 2000

nguyên rừng, đã được quan tâm qua thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia⁽¹⁾. Thời kỳ 1990 - 2000 diện tích rừng trồng mới tăng trung bình 0,5% nhưng tỷ lệ diện tích rừng bị cháy và phá cũng khá cao, lại tập trung ở một số tỉnh nghèo, sản xuất nông nghiệp dựa vào tài nguyên rừng như Lai Châu, Quảng Trị . Hiệu quả sử dụng năng lượng đã tăng lên đáng kể, nhưng vẫn còn thấp⁽²⁾. Lượng cac-bon đi-ô-xit thải ra tính trên đầu người tăng gấp đôi trong vòng 10 năm, từ 1990 đến 1999. Tại một số thành phố và trung tâm công nghiệp, ô nhiễm môi trường nước, không khí và chất thải công nghiệp đã vượt quá giới hạn cho phép⁽³⁾. Vấn đề hiệu quả khai thác tài nguyên, đầu tư vào tài sản môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường cần được đánh giá và quan tâm hơn trong hoạch định chính sách nhằm đạt tăng trưởng bền vững.

⁽¹⁾ Đặc biệt là chương trình trồng 5 triệu ha rừng.

⁽²⁾ Năm 2000, GDP trên một đơn vị sử dụng năng lượng (đó là tính theo sức mua tương đương/kg dầu lửa) của Việt Nam ở mức 4,2USD, thấp hơn của Thái Lan (5,1USD), Philipin (6,8USD) và Malaysia (4,3USD).

⁽³⁾ Ví dụ: Nồng độ BOD của sông Hồng tại Hà Nội đã tăng từ 6mg/l năm 1996 lên 11mg/l năm 2000. Nồng độ Sulphur di-ô-xit tại các nhà máy xi măng ở Hải Phòng, nhà máy gạch ở Lào Cai, khu công nghiệp Thượng Đình ở Hà Nội và Tân Bình ở thành phố Hồ Chí Minh đã gấp đôi mức trần cho phép.

II. MỘT SỐ NÉT VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM (KTTĐ) PHÍA NAM, VỊ TRÍ VAI TRÒ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA CẢ NƯỚC

1. Vị trí và lợi thế so sánh của vùng KTTĐ phía Nam

Trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước đến năm 2000 do Đại hội Đảng lần thứ VII thông qua đã xác định cần thiết phát triển ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam. Thủ tướng Chính phủ đã có các quyết định số 747/TTrg ngày 11 tháng 9 năm 1997; 1618/1997/QĐ-TTrg; 44/1998/QĐ-TTrg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của 3 vùng kinh tế trọng điểm nói trên.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên và Quảng Ninh.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Trong 3 vùng KTTĐ của cả nước, vùng KTTĐ phía Nam là vùng có tiềm năng nhân lực lớn với 11,2% tổng dân số; 30% dân số thành thị; 10,8% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân; 24,9% lực lượng lao động kỹ thuật của cả nước. Tính riêng số lao động có trình độ trên đại học, vùng KTTĐ phía Nam chiếm tới 37,4%; lao động có trình độ cao đẳng và đại học chiếm 23,6% của cả nước (bảng 7)

BÀNG 7

**BA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI
CÁ NUỐC VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU DÂN SỐ VÀ
LAO ĐỘNG (cả nước bằng 100%)**

Đơn vị: %

	<i>3 vùng KTTĐ</i>	<i>Vùng KTTĐ</i>		
		<i>Bắc Bộ</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Phía Nam</i>
1. Dân số	27,4	10,6	5,6	11,2
2. Dân số thành thị	52,4	16,0	6,4	30,0
3. Lao động đang làm việc	27,02	10,7	5,6	10,8
4. Lao động có trình độ trên đại học	79,2	36,9	4,9	37,4
5. Lao động có trình độ cao đẳng và đại học	55,8	25,2	7,0	23,6

6. Lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp	32,2	16,2	4,4	11,6
7. Lao động kỹ thuật	49,3	19,5	4,9	24,9

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1/4/1999 - Tổng cục Thống kê

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng là vùng có nhiều tiềm năng phát triển và lợi thế so sánh. Về vị trí địa lý, nó là chiếc cầu nối giữa miền Tây Nam Bộ với Cao Nguyên Trung Bộ, là đầu mối giao thông quan trọng với nước ngoài và các vùng trong nước cả về đường bộ, đường thuỷ cũng như đường hàng không. Lợi thế so sánh về vị trí địa lý tạo nguồn lực phát triển cho các tỉnh, thành phố trong vùng rất đa dạng. Các nguồn lực về điều kiện tự nhiên, đặc biệt là về đất đai, khí hậu của vùng KTTĐ phía Nam cũng vào loại thuận lợi nhất trong 3 vùng KTTĐ của cả nước: đất đai màu mỡ, khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa, rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá đa dạng với năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Một phần nhờ có tài nguyên, đặc biệt là các loại được coi là độc đáo, tạo động lực cất cánh cho kinh

tế vùng như: dầu mỏ (trữ lượng 3 - 4 tỷ tấn), khí đốt (hàng trăm triệu m³) và các loại đất sét, đá vôi, đá xây dựng, cát thủy tinh cho công nghiệp vật liệu xây dựng mà vùng KTTĐ phía Nam trở thành một vùng có ưu thế tuyệt đối so với các vùng KTTĐ khác về sản xuất công nghiệp. Và đây cũng là nơi tập trung và phát triển mạnh các khu công nghiệp, khu chế xuất và các loại hình kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài.

Những lợi thế về vị trí địa lý, về tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ nói chung và vùng KTTĐ phía Nam nói riêng, đã tạo cho vùng một tiềm năng phát triển kinh tế du lịch vào loại lớn nhất so với các vùng trong cả nước cả về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn.

- Những năm qua, vùng luôn luôn có tỷ lệ thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất trong cả nước. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: từ 1998 - 1999, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam cả nước có 2767 dự án với 35.381,9 triệu USD tổng vốn đăng ký, trong đó vốn pháp định là 15.611,4 triệu USD. Riêng trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam có 1547 dự án, chiếm 55,91% tổng số dự án đầu tư

nước ngoài được cấp giấy phép của cả nước ở thời kỳ này; tổng số vốn đăng ký là 17.624, triệu USD, chiếm 49,81%; riêng vốn pháp định là 7.824,5 triệu USD, chiếm 50,12% của cả nước. Các tỷ lệ này không ngừng tăng lên ở các năm tiếp theo. Tính riêng ở năm 2002, các tỷ lệ tương ứng là 61,94%; 54,78% và 52,66%⁽²⁾. Vốn đầu tư phát triển xã hội nói chung trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam cũng chiếm tỷ lệ lớn và ngày càng tăng trong tổng vốn đầu tư phát triển của cả nước. Năm 2000, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam chiếm 25,20% trong tổng vốn đầu tư phát triển xã hội của cả nước; năm 2001, tỷ trọng này tăng lên 25,75% và chiếm tới 32,24% ở năm 2002 (bảng 8).

BẢNG 8

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở CÁC NĂM 2000 - 2002 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG KTTĐ PHÍA NAM VÀ CẢ NUỐC (tính theo thực tế)

* Niên giám thống kê 2002 của Tổng cục Thống kê Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu

⁽²⁾Kinh tế xã hội Việt Nam 3 năm 2001 - 2003, Tr 227, Nhà xuất bản Thống kê, Tổng cục Thống kê

	Đơn vị	2000	2001	2002
1. CÁ NƯỚC	Tỷ VNĐ	145.333,0	163.543,0	183.800,0
2. Vùng KTTĐ phía Nam	Tỷ VNĐ	36.622,6	42.108,7	59.260,5
<i>Trong đó:</i>				
- Thành phố Hồ Chí Minh	Tỷ VNĐ	25.853,9	28.535,6	32.523,8
- Đồng Nai	Tỷ VNĐ	3.373,4	5.391,1	7.097,7
- Bình Dương	Tỷ VNĐ	5.607,1	5.907,2	6.145,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	Tỷ VNĐ	1.788,2	2.274,8	13.493,6
3. Tỷ trọng vùng KTTĐ phía Nam/cả nước	%	25,20	25,75	32,24

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 2002 của các tỉnh/thành phố vùng KTTĐ phía Nam.

*Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm (2001 - 2003), Tr. 225, Nhà xuất bản Thống kê, Tổng cục Thống kê.

2. Vai trò của vùng KTTĐ phía Nam đối với sự phát triển chung của cả nước

Trong các văn kiện Đại hội lần thứ VII, lần thứ VIII và lần thứ IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm trở thành những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đi đầu trong một số lĩnh vực

quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, liên kết chặt chẽ giữa các vùng kinh tế trọng điểm với các vùng khác, tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội của cả nước.

Vùng KTTĐ phía Nam là vùng KTTĐ lớn nhất trong cả nước về tiềm năng, về thu hút vốn đầu tư xã hội nói chung và vốn đầu tư nước ngoài nói riêng. Và cũng là vùng có mức đóng góp nhiều nhất vào sự phát triển chung của cả nước (bảng 9)

BẢNG 9

MỨC ĐÓNG GÓP CỦA 3 VÙNG KTTĐ VÀO SỰ TĂNG TRƯỞNG CHUNG CỦA CẢ NUỐC THỜI KỲ 1991 - 1999 (cả nước = 1000)

Đơn vị: %

	<i>3 vùng KTTĐ</i>	<i>Vùng KTTĐ</i>		
		<i>Bắc Bộ</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Phía Nam</i>
1. Mức tăng trưởng GDP	56,5	12,4	3,2	40,9
2. Mức tăng trưởng công nghiệp	71,8	14,4	3,6	53,8
3. Mức tăng trưởng dịch vụ	57,5	13,2	3,6	40,6
4. Mức đóng góp thu ngân sách	72,9	22,0	4,0	46,8

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực tiễn những năm qua các vùng kinh tế trọng điểm là những lãnh thổ phát triển năng động nhất cả nước, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của công cuộc đổi mới, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với 27,4% dân số cả nước, năm 1999 ba vùng KTTĐ đã đóng góp 48,4% GDP; 69,2% giá trị gia tăng công nghiệp; 51,8% giá trị gia tăng dịch vụ. Riêng vùng KTTĐ phía Nam, chỉ với 11,2% dân số nhưng đã đóng góp tới 30,2% GDP; 48,8% giá trị gia tăng công nghiệp và 30,5% giá trị gia tăng dịch vụ của cả nước. Tính chung cả thời kỳ 1991 - 1999, ba vùng KTTĐ đã đóng góp 56,5% mức tăng trưởng GDP (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 40,9%); 71,8% mức tăng trưởng công nghiệp (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 53,8%); 57,5% mức tăng trưởng dịch vụ (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 40,6%); 72,9% mức đóng góp thu ngân sách (riêng vùng KTTĐ phía Nam là 46,8%).

Những năm tiếp theo, mức độ đóng góp của vùng KTTĐ phía Nam trong tổng GDP của cả nước vẫn rất lớn và ngày càng gia tăng (bảng 10).

TỔNG SẢN PHẨM (GDP) TRÊN ĐIỂM BÀN NĂM 2000 - 2002
 (tính theo giá thực tế)

	2000	2001	2002					
	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	% so cà nước	Cả nước (tỷ đồng)	KTTĐ phía Nam (tỷ đồng)	% so cà nước
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng GDP	441600	137518,3	31,14	481300	153615,6	31,92	536100	171666,3
2. GDP nông nghiệp	108300	6638,8	6,13	111900	7060,0	6,31	123300	7500,3
3. GDP công nghiệp và xây dựng	162200	81555,5	50,28	183500	96829,1	52,77	206600	102135,2
4. GDP dịch vụ	171100	49324,0	28,83	185900	49726,5	26,75	206200	62030,8
								30,08

Nguồn: * Kinh tế xã hội 3 năm 2000 - 2003. Nxb. Thống kê. Tổng cục thống kê.

* Niên giám Thống kê 2002 của Cục Thống kê các tỉnh/ thành phố vùng KTTĐ phía Nam.

Sự phát triển của vùng KTTĐ phía Nam đã có tác động tích cực đến sự phát triển của các vùng khác và cả nước. Nhờ phát triển nhanh nên vùng đã có đóng góp lớn cho ngân sách quốc gia, tăng thu ngân sách nhà nước, phát huy được nội lực và tạo điều kiện hỗ trợ cho các vùng khác phát triển.

Mạng lưới kết cấu hạ tầng đã được tăng cường đáng kể (cả số lượng và chất lượng) có thể đáp ứng yêu cầu phát triển, hợp tác ở mức cao hơn trước rất nhiều. Kết cấu hạ tầng phát triển đã rút gần khoảng cách từ các vùng khác đến các cửa “Vào - Ra”, giao thông thuận lợi nên buôn bán hàng hoá giữa các vùng và vùng KTTĐ tăng lên và điều này hỗ trợ rất nhiều cho sự phát triển của các vùng. Mối liên hệ kinh tế giữa vùng KTTĐ phía Nam với các vùng khác trong nước đã phát triển nhiều so với những năm trước đây. Hình thành được “hạt nhân công nghiệp” với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất đã và đang hoạt động với hàng trăm các xí nghiệp công nghiệp đầu đàn có công nghệ hiện đại.

Bước đầu hình thành đội ngũ doanh nhân và lao động kỹ thuật đuổi kịp tiêu chuẩn quốc tế (nhất là trong lĩnh vực điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng, giày

da, may mặc...) vùng còn là trung tâm đào tạo và cung cấp nhân lực có chất lượng cao cho các vùng khác trong cả nước. Đồng thời sự phát triển nhanh của vùng cũng tạo thêm nhiều việc làm mới và thu hút được nhiều lao động từ các vùng khác.

Các vùng KTTĐ, mà đặc biệt là vùng Bắc Bộ có Thủ đô Hà Nội và phía Nam có thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm cung cấp dịch vụ cho các vùng khác và cả nước. Các hoạt động dịch vụ quan trọng từ đây lan toả đi nhiều nơi như thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính - tiền tệ, vận tải, du lịch đã góp phần tích cực vào sự phát triển chung của cả nước.

III. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

1. Tăng trưởng về số lượng (tăng trưởng theo bề rộng)

Thời kỳ 1996 - 1999 tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của vùng đạt 10,26% bằng 1,47 lần so với bình quân chung của cả nước. Điều đó đã phản ánh thể hiện được tính động lực của vùng so với cả nước. Tuy nhiên, khi so sánh các mục tiêu quy hoạch thời kỳ 1996 - 1999 với tiềm năng thì sự tăng trưởng kinh tế chưa đạt so với mục tiêu quy hoạch đã được phê

duyệt. Những năm cuối ở giai đoạn này đã có những dấu hiệu mốc ổn định, một số chỉ tiêu có chiều hướng tăng chậm lại; hầu hết các tỉnh trong vùng chỉ đạt trên dưới 75% mức dự kiến.

Trong khi cả nước, năm 1999 đã có những dấu hiệu phục hồi thì ở vùng KTTĐ phía Nam tình hình giảm sút tăng trưởng trong công nghiệp và dịch vụ khá rõ nét, làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển chung. Trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, bình quân tăng trưởng GDP hàng năm (1996 - 1999) chỉ đạt 9% (trong khi mục tiêu là 13%); công nghiệp chỉ tăng 11% (mục tiêu là 14%); riêng năm 1999 tăng trưởng GDP của thành phố Hồ Chí Minh chỉ khoảng 6% (trong khi cả nước là 4,8%), công nghiệp chỉ tăng 7,9% (trong khi cả nước là 10,4%).

Khu vực dịch vụ sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP và tỷ trọng khu vực dịch vụ có xu hướng chuyển dịch ngược lại trên toàn vùng và ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng.

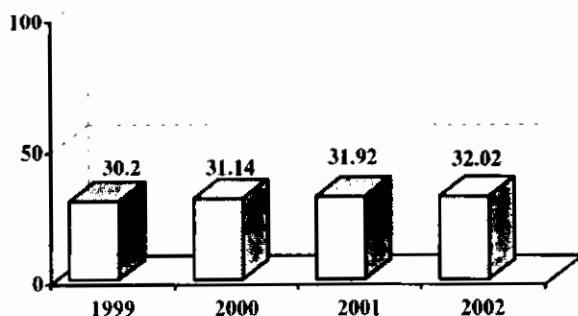
Từ năm 2000 trở lại đây, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang có xu hướng bứt phá vươn lên mạnh hơn. Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng liên tục tăng

(từ 10,2% ở năm 1999 lên 10,22% ở năm 2000; 10,62% ở năm 2001 và 11,09% ở năm 2002). Bình quân hàng năm giai đoạn 2000 - 2002 GDP của vùng tăng 10,86% cao hơn 0,6% so với thời kỳ 1996 - 1999 và bằng 1,56 lần so với bình quân chung của cả nước cùng thời kỳ (cao hơn so với mức chênh lệch này ở giai đoạn 1996 - 1999 được gần 0,1 lần). Tỷ trọng GDP của vùng KTTĐ phía Nam chiếm trong tổng GDP của cả nước cũng ngày một tăng (hình 1).

HÌNH 1

**TỶ TRỌNG GDP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM
CHIẾM TRONG TỔNG GDP CỦA CẢ NƯỚC
(2000 - 2002) (tính theo giá thực tế)**

Đơn vị: %



Nguồn: Phụ lục 2

Tốc độ tăng trưởng của các khu vực ngành KTQD và đóng góp của từng khu vực vào tăng trưởng chung của vùng được nêu cụ thể ở bảng 11.

BẢNG 11

**TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
(GDP) VÙNG KTTĐ PHÍA NAM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA
TÙNG KHU VỰC NGÀNH KINH TẾ VÀO TĂNG TRƯỞNG
CỦA VÙNG (tính theo giá cố định năm 1994)**

Đơn vị: %

	2000	2001	2002
Tốc độ tăng			
<i>Tổng số</i>	10,22	10,62	11,09
* Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	6,22	6,41	5,61
* Công nghiệp và xây dựng	12,89	12,96	12,56
* Dịch vụ	7,25	7,98	9,74
Đóng góp của từng khu vực vào tốc độ tăng trưởng			
<i>Tổng số</i>	10,22	10,62	11,09
* Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	0,37	0,37	0,31
* Công nghiệp và xây dựng	6,93	7,12	7,06
* Dịch vụ	2,92	3,13	3,72
Đóng góp của từng khu vực vào tổng mức tăng trưởng			
<i>Tổng mức tăng trưởng</i>	100,00	100,00	100,00

* Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	3,67	3,51	2,83
* Công nghiệp và xây dựng	67,81	67,08	63,64
* Dịch vụ	28,52	29,41	33,53

Nguồn: Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh/thành phố vùng KTTĐ phía Nam (chi tiết xem phụ lục 1) Theo tính toán của đề tài.

Trong 4 tỉnh, thành phố của vùng, Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm (giai đoạn 2000 - 2002) cao nhất (14,52%); tiếp đến là Bà Rịa - Vũng Tàu (12,12%); thấp nhất là TP Hồ Chí Minh (9,88%) (bảng 12).

BẢNG 12
GDP TRÊN ĐỊA BÀN
(tính theo giá cố định năm 1994)

	2000 (Tỷ VNĐ)	2002 (Tỷ VNĐ)	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
TP Hồ Chí Minh	52.754,0	63.689,0	9,88
Đồng Nai	10.473,3	13.057,1	11,65
Bình Dương	3.946,7	5.176,5	14,52

Bà Rịa - Vũng Tàu	22.337,2	28.078,5	12,12
Toàn vùng KTTĐ phía Nam	89.511,2	110.001,1	10,86

Nguồn: Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh, thành phố

Trong ba khu vực ngành kinh tế dân của vùng, khu vực công nghiệp và xây dựng (khu vực II) có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm (giai đoạn 2000 - 2002) cao nhất (12,74%); tiếp đến là khu vực dịch vụ (khu vực III) (8,86%); thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (khu vực I) (6,01%) (bảng 13).

BẢNG 13

GDP CHIA THEO KHU VỰC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (tính theo giá cố định năm 1994)

	2000 (Tỷ VNĐ)	2002 (Tỷ VNĐ)	Tốc độ tăng bình quân năm (2000- 2002)(%)
GDP cả nước	273.666	313.135	6,97
Trong đó: * Khu vực I	63.717	68.283	3,52
* Khu vực II	96.912	117.082	9,91

* Khu vực III	113.036	127.770	6,32
GDP vùng KTTĐ phía Nam	89.511	110.011	10,86
Trong đó: * Khu vực I	5.201	5.845	6,01
* Khu vực II	49.296	62.662	12,74
* Khu vực III	35.014	41.494	8,86

Nguồn: * Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001 - 2003,
Nxb. Thống kê, Tổng cục thống kê

* Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh/ thành phố vùng KTTĐ phía Nam

Số liệu Bảng 13 cũng cho thấy tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm (2000 - 2002) ở các khu vực ngành kinh tế quốc dân của vùng KTTĐ phía Nam đều vượt so với mức trung bình của cả nước. Trong đó vượt trội nhất là khu vực I (1,71 lần); tiếp đến là khu vực III (1,4 lần); thấp nhất là khu vực II (cũng bằng 1,29 lần).

Công nghiệp và xây dựng của vùng có đóng góp rất lớn vào tổng GDP được tạo ra ở khu vực II của cả nước và mức đóng góp này gia tăng rõ rệt từ 1999 đến 2001 (từ 48,8% ở năm 1999 tăng lên 52,77% ở năm

2001); năm 2002 tuy giảm so với hai năm trước nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ này ở năm 1999.

Dịch vụ của vùng cũng đóng góp không ít vào tổng GDP được tạo ra ở khu vực III của cả nước nhưng có biểu hiện không ổn định. Năm 2002 tuy đạt tỷ lệ cao hơn so với hai năm trước (30,08%) nhưng vẫn thấp hơn so với tỷ lệ này ở năm 1999 (30,5%) (bảng 14)

BẢNG 14

**GDP TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG KTTĐ PHÍA NAM
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ
TỶ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC (tính theo giá thực tế)**

	2000	2001	2002
Tổng GDP cả nước (tỷ VNĐ)	441.600	481.300	536.100
Khu vực I	108.300	111.900	123.300
Khu vực II	162.200	183.500	206.600
Khu vực III	171.100	185.900	206.200
Tổng GDP của vùng KTTĐ phía Nam (tỷ VNĐ)	137.518	153.616	171.666
Khu vực I	6.639	7.060	7.500

Khu vực II	81.555	96.829	102.135
Khu vực III	49.324	49.727	62.031
KTTĐ phía Nam/cả nước (%)	31,14	31,92	32,02
Khu vực I	6,13	6,31	6,08
Khu vực II	50,28	52,77	49,44
Khu vực III	28,83	26,75	30,08

Nguồn: Như đã dẫn ở bảng 13

2. Thực trạng về chất lượng tăng trưởng

Bên cạnh mục tiêu tăng thu nhập bình quân đầu người, chất lượng tăng trưởng ngày càng được chú trọng hơn. Đó là tốc độ tăng trưởng cao có được duy trì trong dài hạn và tăng thu nhập có đi đôi với tăng chất lượng cuộc sống hay không? Đối với các nước nghèo, chất lượng tăng trưởng còn bao hàm cả mục tiêu giảm nghèo. Cần khẳng định “lượng và chất” là hai mặt của tăng trưởng, giữa chúng tồn tại mối quan hệ hai chiều, trong đó chất lượng tăng trưởng là yếu tố hết sức quan trọng cho sự tăng trưởng cao ở mức hợp lý và bền vững. Cho đến nay chưa có một khung khổ phân tích thống nhất về chất lượng tăng trưởng, song có hai nhóm bộ phận quan trọng nhất luôn được

đề cập tới là mô hình tăng trưởng cho biết kết quả đầu tư vào hình thành các loại tài sản vốn và nguồn lực của tăng trưởng trong dài hạn. Nhóm bộ phận thứ hai đề cập tới phân tích thành quả của tăng trưởng. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên không hiệu quả không những gây ra lãng phí, mà còn có thể đẩy người nghèo ra khỏi quá trình tăng trưởng. Do thiếu số liệu nên mục này chưa thể đi sâu đánh giá cụ thể, mà mới chỉ đề cập tới những tiêu chí cơ bản nhất.

2.1. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua hiệu quả sản xuất - kinh doanh

BẢNG 15

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG THÔNG QUA HIỆU QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

	2000		2001		2002	
	Cả nước	KTTĐ phía Nam	Cả nước	KTTĐ phía Nam	Cả nước	KTTĐ phía Nam
1. Vốn đầu tư tăng thêm (Tỷ VNĐ)			18210	5486,1	20257	17151,8

2. GDP tăng thêm (Tỷ VNĐ)			39700	16097,3	54800	18050,7
3: Hé số <i>ICOR</i>			0,46	0,34	0,37	0,95
4. GDP (giá cố định 1994) (Tỷ VNĐ)	273666	89511,2	292500	99016,8	313135	110001,1
5. Lao động làm việc (1000 người)	36701,8	3893,7	37676,4	3995,5	38715,4	4125,9
6. NSLĐ xã hội (triệu VNĐ/lao động)	7,456	22,989	7,763	24,782	8,088	26,661
7. Cơ cấu kinh tế (GDP phân theo khu vực KTQD) %						
7.1. Theo giá thực tế						
* Khu vực I	24,5	4,8	23,2	4,6	23,0	4,4

* Khu vực II	36,7	59,3	38,2	63,0	38,5	59,5
* Khu vực III	38,8	35,9	38,6	32,4	38,5	36,1
* Khu vực I	23,3	5,8	22,4	5,6	21,8	5,3
* Khu vực II	35,4	55,1	36,6	56,2	37,4	57,0
* Khu vực III	41,3	39,1	41,0	38,2	40,8	37,7

Nguồn: Phụ lục 3

Số liệu tổng hợp được ở bảng 15 cho thấy: cùng với sự bứt phá vươn lên mạnh mẽ về tốc độ tăng trưởng, hiệu quả sản xuất kinh doanh của vùng KTTĐ phía Nam từ năm 2000 trở lại đây cũng ngày càng được cải thiện. Trong đó, biểu hiện rõ hơn cả là:

- **Sự gia tăng nhanh chóng về năng suất lao động xã hội.** Bình quân hàng năm (2000 - 2002), năng suất lao động xã hội của vùng tăng 7,69% (gấp 1,85 lần tốc độ tăng bình quân chung của cả nước) với mức tăng tuyệt đối là 1,836 triệu VNĐ/lao động việc làm/năm (gấp 5,81 lần mức tăng bình quân chung của cả nước). Chênh lệch giữa năng suất lao động xã hội

của vùng so với năng suất lao động xã hội bình quân chung của cả nước cũng ngày càng lớn (từ 3,08 lần ở năm 2000 tăng lên 3,3 lần ở năm 2002).

- Thời kỳ 2000 - 2002, cơ cấu kinh tế của vùng tiếp tục chuyển dịch khá nhanh. Các tỉnh trong vùng đều chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn trong quá trình thực hiện chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đã xuất hiện một số vùng nông nghiệp chế biến và xuất khẩu. Mặc dù nông nghiệp trong vùng vẫn tăng khá (GDP nông nghiệp tăng bình quân 6,01% gấp 1,7 lần so với tốc độ tăng của cả nước) và cung cấp nhiều hàng nông sản cho dân cư, cho công nghiệp và xuất khẩu, nhưng do công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nên tỷ trọng tương đối của nông nghiệp trong GDP đã giảm bớt, và đây là xu hướng lành mạnh. Tính theo giá trị thực tế, năm 1990 tỷ trọng nông, lâm, ngư trong GDP của vùng KTTĐ phía Nam còn chiếm tới 13,49%; đến năm 1995 chỉ còn 7,8% năm 1999 còn 5,89%; năm 2000 còn 4,8%; năm 2001 còn 4,6% và đến năm 2002 giảm xuống còn 4,4%.

Năm 2002 so với 2000, trừ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tăng nhẹ) còn cả các tỉnh, thành phố khác của

vùng đều giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp (tính theo giá so sánh) trong tổng GDP trên địa bàn. Trong đó, giảm được nhiều nhất là Bình Dương (từ 18,18% xuống còn 14,85%) và Đồng Nai (từ 23,03% xuống còn 19,97%). Tỷ trọng GDP công nghiệp và xây dựng đều tăng ở tất cả các tỉnh, thành phố của vùng. Trong đó, tăng nhiều nhất là Bình Dương (từ 58,14% tăng lên 61,60%) và Đồng Nai (từ 53,31% tăng lên 56,53%) (chi tiết xem bảng 16)

Khu vực dịch vụ sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP (bảng 12). Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm trong tổng GDP trên địa bàn (tính theo giá so sánh) có xu hướng “chuyển dịch ngược lại” trên toàn vùng và ở các tỉnh và thành phố (bảng 16).

BẢNG 16

CƠ CẤU GDP TRÊN ĐỊA BÀN (tính theo giá so sánh) CHIA THEO KHU VỰC NGÀNH KTQD VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Đơn vị: %

	2000			2002		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
TP. Hồ Chí Minh	2,19	44,19	53,62	1,98	45,95	52,07
Đồng Nai	23,03	53,31	23,66	19,97	56,53	23,50
Bình Dương	18,18	58,14	23,68	14,85	61,60	23,55
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,11	81,06	14,83	4,29	81,31	14,40
Vùng KTTĐ phía Nam	5,80	55,10	39,10	5,30	57,00	37,70

Nguồn: Phụ lục 1

Đây là sự chuyển dịch cơ cấu không đúng hướng, làm giảm hiệu quả kinh tế xã hội trong phát triển vùng, không phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của vùng, nhất là đối với vùng KTTĐ phía Nam. Nếu xu thế này không được điều chỉnh kịp thời trên cơ sở có các chính sách thu hút mạnh hơn các

nguồn đầu tư từ bên ngoài để phát triển và coi trọng đầu tư thúc đẩy phát triển mạnh thương mại, du lịch, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ vận tải, bưu điện... thì các yếu tố bất lợi cho phát triển kinh tế của vùng sẽ nảy sinh tiếp tục làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng.

- Năng lực sản xuất của vốn đầu tư vùng KTTĐ phía Nam đang giảm thấp đến mức báo động. Năm 2001, hệ số ICOR⁽¹⁾ của vùng là 0,34 (thấp hơn so với cả nước nói chung là 0,12); năm 2002 tăng lên 0,95 (gấp gần 2,8 lần so với năm 2001 và cao hơn so với hệ số này của cả nước là 0,58). Nguyên nhân chủ yếu là:

- Phần lớn các khu công nghiệp đang trong giai đoạn xây dựng hạ tầng, số lượng khu công nghiệp được lấp đầy mặt bằng theo quy hoạch còn ít và ở mức độ thấp; trong khi chưa thấy rõ khả năng “lấp đầy” các khu công nghiệp đang xây dựng, một số địa phương đã tiếp tục mở mới những khu công nghiệp

⁽¹⁾ Hệ số ICOR =
$$\frac{\text{Vốn đầu tư tăng thêm trong kỳ}}{\text{GDP tăng thêm trong kỳ}}$$

ICOR là số do về năng lực sản xuất của vốn đầu tư.
ICOR càng nhỏ năng lực sản xuất của vốn đầu tư càng cao.

khác. Điều này dẫn đến ít có khả năng phát triển hoàn chỉnh các khu công nghiệp làm cho hiệu quả thấp.

- Việc đầu tư phát triển các khu công nghiệp thiếu sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng, hầu như địa phương nào cũng có các khu công nghiệp với chức năng tương tự nhau, nên không tận dụng được những lợi thế so sánh và tuân thủ phân công lao động đã được Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch. Thành phố Hồ Chí Minh chưa tập trung đúng mức vào các sản phẩm công nghệ cao, ít gây ô nhiễm, trong khi các tỉnh khác lại chưa tập trung vào phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh, phần nào còn bị tuỳ thuộc vào đối tác bên ngoài, dẫn tới tình trạng “cạnh tranh” đối tác bằng cách hạ giá đất có phần chưa hợp lý.

- Việc quy hoạch và quản lý phát triển các khu công nghiệp hiện còn những tồn tại lớn là:

Đã bộc lộ những mất cân đối, nhất là về nhà ở, điện, nước, hạ tầng ngoài hàng rào..., cung cấp lao động, đào tạo, đồng thời đã phát sinh những mất cân đối về các dịch vụ tài chính ngân hàng, tắc nghẽn giao thông.

Vấn đề ô nhiễm môi trường đang là vấn đề bức xúc, đặc biệt ở các khu vực tập trung công nghiệp ở Bình Dương, dọc đường 51 và sông Thị Vải.

- Trong định hướng và mục tiêu phát triển khu vực dịch vụ của vùng còn thiếu sự phân công, phối hợp xử lý quy hoạch cho toàn vùng, địa phương nào cũng có hướng phát triển gần giống nhau, dẫn đến sự phát triển trùng lặp, bất hợp lý, cạnh tranh bất lợi lẫn nhau. Các địa phương đều dành vốn đầu tư khá lớn cho phát triển các khu du lịch và các loại hình dịch vụ mà không xem xét đến những lợi thế so sánh của mình trong mối liên hệ với cả vùng.

- Kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị tuy đã có cải thiện đáng kể, hầu hết các công trình đều được thực hiện theo quy hoạch nhưng tiến độ triển khai đều chậm so với dự kiến. Riêng về hệ thống cảng, phát sinh một số cảng không theo quy hoạch nên dẫn đến tình trạng năng lực thông qua cảng vượt nhu cầu, các cảng trong hệ thống cảng Sài Gòn cạnh tranh nhau gay gắt, không phát huy hết công suất, hiệu quả đầu tư thấp. Hạ tầng đô thị tuy phát triển nhưng chưa đồng bộ và còn nhiều bất cập so với nhu cầu phát triển bình thường của các đô thị.

2.2. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua các tiến bộ và công bằng xã hội

Thực tiễn trong thời kỳ đổi mới đã chứng minh Đảng và Nhà nước ta đã có quan điểm rất rõ ràng về giải quyết các vấn đề công bằng xã hội trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; con người được xác định vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta là kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của các tầng lớp dân cư. Tăng trưởng kinh tế được coi là cơ sở, là điều kiện và tiên đề để thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và phát triển bền vững đất nước.

Nhờ thực hiện có kết quả đường lối đổi mới toàn diện về kinh tế, xã hội do Đảng ta khởi xướng, cũng như hệ thống chính sách xã hội công bằng và tiến bộ, những năm qua, Việt Nam nói chung và

vùng KTTĐ phía Nam nói riêng đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. GDP liên tục tăng cao và ổn định; an ninh lương thực đảm bảo vững chắc, mọi người dân đều được hưởng thụ kết quả tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; đại bộ phận nhân dân được tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội (giáo dục, chăm sóc sức khoẻ), hưởng thụ văn hoá ngày càng cao; xã hội ổn định và đồng thuận. Đầu tư của nhà nước cho lĩnh vực xã hội ngày càng tăng. Chỉ số phát triển con người không ngừng tăng lên. Theo tính toán của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn (2001) cả 4 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam đều thuộc nhóm (12/61 tỉnh/ thành phố) có chỉ số phát triển con người cao. Việc đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua các tiến bộ và công bằng xã hội ở vùng KTTĐ phía Nam có thể xem xét dưới các góc độ chính sau đây:

- Nâng cao mức sống;
- Những tiến bộ về phúc lợi xã hội;
- Giải quyết vấn đề lao động, việc làm và thất nghiệp;
- Giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

Do hạn chế về tư liệu và số liệu nên ở một số mặt phải đánh giá thông qua số liệu và tư liệu tổng hợp được của vùng Đông Nam Bộ hoặc cả nước.

a/ Nâng cao mức sống

BẢNG 17

TỐC ĐỘ TĂNG GDP, DÂN SỐ VÀ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI (tính theo giá cố định 1994)
VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Đơn vị: %

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng dân số	Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người
1998	9,8	2,2	7,4
1999	10,2	2,6	7,4
2000	10,6	2,2	8,2
2001	11,1	2,4	8,5
2002	11,0	2,7	8,1

Nguồn: Chi tiết xem Phụ lục 4, 5, 6

Như vậy, GDP bình quân đầu người năm 2002 đã gấp 1,1 lần năm 1999. Đạt được tốc độ tăng trưởng như trên trong điều kiện còn nhiều khó khăn thử thách

(ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ khu vực năm 1997- 1998, cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu trong những năm 2000- 2001, thiên tai diễn ra liên tiếp gây thiệt hại lớn, dân số tăng nhanh (tăng cơ học là chủ yếu)) là một kết quả tích cực.

GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng của nó là những chỉ báo quan trọng phản ánh và là tiền đề để nâng cao mức sống của người dân nói chung. Tuy nhiên, đây là chỉ số bình quân, nó chưa cho biết rõ giá trị này được phân chia như thế nào trong xã hội: ai là người được hưởng nhiều hơn và hơn bao nhiêu? Cần phải so sánh chỉ số này với chỉ số chênh lệch về thu nhập mới có ý nghĩa đánh giá về mặt xã hội, bởi vì có các trường hợp sau đây:

- Chỉ số này thấp và mức chênh lệch thu nhập thấp cho thấy sự trì trệ của tăng trưởng do chính sách kinh tế vĩ mô không phù hợp, có hiện tượng duy ý chí, độc đoán;

- Chỉ số này thấp và mức chênh lệch thu nhập cao phản ánh nền kinh tế thiếu dân chủ, độc tài, tham nhũng;

- Chỉ số này cao, nhưng mức chênh lệch thu nhập cao cho thấy trong xã hội có sự phân hoá giàu nghèo lớn và tiềm ẩn các xung đột xã hội;

- Chỉ số này cao và mức chênh lệch thu nhập thấp cho thấy một nền kinh tế phát triển bền vững.

Kinh tế thị trường đã tạo cho kinh tế tăng trưởng, đồng thời cũng tất yếu dẫn đến phân hoá giàu, nghèo gia tăng. Việt Nam tiến hành đổi mới, chấp nhận cơ chế thị trường, thì cũng không thể duy trì cơ chế phân phối bình quân và cũng không tránh khỏi việc gia tăng phân hoá giàu nghèo. Tuy nhiên, kinh tế thị trường mà Việt Nam lựa chọn là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; định hướng này đòi hỏi phải kiềm chế sự gia tăng phân hoá giàu nghèo.

Vậy phân hoá giàu nghèo trong những năm qua đã biến đổi như thế nào? Để trả lời câu hỏi này cần phải phân tích tình hình thu nhập và chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo trên cơ sở đó phân tích quan hệ giàu, nghèo và khoảng cách biến đổi.

- Về thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ giàu

Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 của Tổng cục Thống kê:

. Thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ giàu vùng đồng bằng sông Hồng là 827,5 ngàn

đồng; Đông Bắc 586,5 ngàn đồng; Tây Bắc 447 ngàn đồng; Bắc Trung bộ 518,7 ngàn đồng; Duyên hải Nam Trung bộ 658,3 ngàn đồng; Tây Nguyên 543 ngàn đồng; Đông Nam bộ 1495,3 ngàn đồng; Đồng bằng sông Cửu Long 877,6 ngàn đồng. Nếu coi mức thu nhập bình quân người/tháng của nhóm giàu ở vùng thấp nhất (Tây Bắc) là 1 thì ở vùng Bắc Trung bộ là 1,16; Tây Nguyên là 1,21; Đông Bắc là 1,31; Duyên hải Nam Trung bộ là 1,47; Đồng bằng sông Hồng là 1,85; Đồng bằng sông Cửu Long là 1,96; Đông Nam bộ là 3,35. Cá nước chỉ có hai vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng về thu nhập của nhóm hộ giàu cao hơn tỷ trọng về dân số, trong đó Đông Nam bộ có mức chênh lệch rất lớn, 6 vùng còn lại đều thấp hơn (chênh lệch mang dấu âm).

BẢNG 18

**TỶ TRỌNG SO VỚI CẢ NƯỚC VỀ DÂN SỐ,
VỀ THU NHẬP CỦA NHÓM GIÀU VÀ SO SÁNH
GIỮA CÁC VÙNG**

Đơn vị: %

	Tỷ trọng về dân số	Tỷ trọng về thu nhập của nhóm giàu	Chênh lệch
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,7	-0,2
Đông Bắc	11,5	8,1	-3,4
Tây Bắc	2,9	1,6	-1,3
Bắc Trung bộ	12,9	8,0	-4,9
Duyên hải Nam Trung bộ	8,5	6,7	-2,8
Tây Nguyên	5,5	3,6	-1,9
Đông Nam bộ	15,8	28,3	12,5
Đồng bằng sông Cửu Long	21,0	22,0	1,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

. Chỉ tiêu cho đời sống bình quân người/tháng của nhóm hộ giàu nhất là Đông Nam bộ (910 ngàn đồng), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (554,6 ngàn

dông), Duyên hải Nam Trung bộ (459,4 ngàn đồng), Đồng bằng sông Cửu Long (434,2 ngàn đồng); Đông Bắc (403 ngàn đồng); Tây Nguyên (373,8 ngàn đồng), Tây Bắc (353,8 ngàn đồng) và thấp nhất là Bắc Trung bộ (344,7 ngàn đồng). Nếu coi Bắc Trung bộ bằng 100% thì Tây Bắc bằng 102,6%; Tây Nguyên bằng 108,4%; Đông Bắc bằng 116,4%; Đồng bằng sông Cửu Long bằng 126%, Duyên hải Nam Trung bộ bằng 133,3%; Đồng bằng sông Hồng bằng 160,9%; Đồng Nam bộ bằng 264%.

. Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu tính chung cho cả nước, mức chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống (bao gồm chi ăn uống, may mặc; nhà ở, điện nước, vệ sinh; thiết bị và đồ dùng gia đình; y tế, chăm sóc sức khoẻ; giáo dục, đi lại, bưu điện; văn hoá, thể thao, giải trí, đồ dùng và dịch vụ khác) tính bình quân: người/tháng của nhóm hộ giàu là 325,8 ngàn đồng. Trong đó, đạt mức cao nhất là Đồng Nam bộ (584,3 ngàn đồng), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (443,4 ngàn đồng); Đồng bằng sông Hồng (272,9 ngàn đồng); Duyên hải Nam Trung bộ (198,9 ngàn đồng); Đồng Bắc (183,5 ngàn đồng); Bắc Trung bộ

(174 ngàn đồng); Tây Nguyên (169,2 ngàn đồng); Tây Bắc (93,2 ngàn đồng).

- Về thu nhập và chi tiêu của nhóm hộ nghèo

. Năm 2001 - 2002, tính chung cho cả nước thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo chỉ đạt 107,7 ngàn đồng, bằng 30,24% so với mức bình quân chung và bằng 12,34% so với mức bình quân của hộ giàu.

Quy mô thu nhập bình quân người/tháng của nhóm hộ nghèo thấp nhất là ở Tây Bắc (75 ngàn đồng), tiếp đến là Tây Nguyên (80,4 ngàn đồng), Bắc Trung bộ (89,2 ngàn đồng), Đông Bắc (97,6 ngàn đồng), Duyên hải Nam Trung bộ (113 ngàn đồng), đồng bằng sông Cửu Long (122,9 ngàn đồng), đồng bằng sông Hồng (123 ngàn đồng), cao nhất là Đông Nam bộ (171,3 ngàn đồng).

. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo tính chung cả nước năm 2001-2002 là 122,5 ngàn đồng, bằng 37,12% so với mức bình quân chung và bằng 22,39% so với mức bình quân của hộ giàu.

Mức chi tiêu cho đời sống bình quân người/tháng

của nhóm hộ nghèo thấp nhất là ở Tây Bắc (89,2 ngàn đồng); tiếp đến là Tây Nguyên (101,2 ngàn đồng); Bắc Trung bộ (108,2 ngàn đồng); Đông Bắc (113 ngàn đồng); Duyên hải Nam Trung bộ (124,7 ngàn đồng); đồng bằng sông Hồng (131,7 ngàn đồng); đồng bằng sông Cửu Long (142,2 ngàn đồng); cao nhất là Đông Nam bộ cũng chỉ đạt 185,6 ngàn đồng.

. Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ nghèo tính chung cho cả nước cũng như các vùng lanh thổ năm 2001- 2002 đều âm (-). Hay nói cách khác là với nhóm hộ nghèo thu nhập không đủ để trang trải chi tiêu cho đời sống.

- Về chênh lệch giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo

Từ năm 1991 đến nay, cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện cho thu nhập ở tất cả các khu vực, các vùng, các tầng lớp dân cư đều tăng lên. Tuy nhiên, khoảng cách giàu, nghèo nhìn chung cũng gia tăng.

Có nhiều phương pháp đo lường sự phân hoá giàu, nghèo. Một phương pháp khá phổ biến và dễ

nhận thấy là chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo về thu nhập.

BẢNG 19

CHÊNH LỆCH VỀ THU NHẬP GIỮA
NHÓM GIÀU VÀ NHÓM NGHÈO (lần)

NĂM	90	91	93	94	95	96	99	2001- 2002
Cả nước								
1. Theo khu vực								
- Thành thị	4,1	4,2	6,2	6,5	7,0	7,3	7,6	8,1
- Nông thôn				7,0	7,7	8,0	7,4	8,1
2.Theo vùng lãnh thổ								
Đồng bằng sông Hồng				5,4	5,8	6,1	6,3	6,0
Đông Bắc		5,7	5,6	6,1	6,6	7,0	6,7	
Tây Bắc			4,9	5,2	5,7	6,1	6,8	6,0
Bắc Trung bộ								

Duyên hải Nam Trung bộ		5,8	4,9	5,5	5,7	6,3	5,8
Tây Nguyễn		6,2	10,1	12,7	12,8	12,9	6,8
Đông Nam bộ		7,8	7,4	7,6	7,9	10,3	8,7
Đồng bằng sông C. Long		6,0	6,1	6,4	6,4	7,9	7,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể rút ra một số nhận xét về khoảng cách giàu, nghèo chung của cả nước là:

Thứ nhất, hệ số chênh lệch thu nhập của nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo tính chung trên phạm vi cả nước đều tăng qua các năm. Năm 2001- 2002 so với năm 1990, tính chung cả nước đã tăng thêm 4 lần; so với năm 1991 tăng thêm 3,9 lần; so với năm 1993 tăng thêm 1,9 lần; so với năm 1994 tăng thêm 1,6 lần; so với năm 1995 tăng thêm 1,1 lần; so với năm 1996 tăng thêm 0,8 lần; so với năm 1999 tăng thêm 0,5 lần.

Thứ hai, xét theo 2 khu vực thì chênh lệch ở khu vực thành thị cao hơn và tăng lên, còn khu vực nông

thôn thì thấp hơn và gần đây đã giảm nhẹ. Xét theo 8 vùng lãnh thổ thì chênh lệch cao nhất là Đông Nam bộ, tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng...

Thứ ba, đó là tính theo 5 nhóm thu nhập (mỗi nhóm bằng 20% tổng số hộ), nếu phân chia theo 10 nhóm (mỗi nhóm bằng 10% số hộ); 20 nhóm (mỗi nhóm bằng 5% số hộ) và 50 nhóm (mỗi nhóm bằng 2% số hộ) thì chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất còn cao hơn nhiều.

BẢNG 20

CHÊNH LỆCH GIỮA NHÓM THU NHẬP CAO NHẤT
VÀ NHÓM THU NHẬP THẤP NHẤT (lần)

<i>Năm</i> <i>Số nhóm</i>	1994	1995	1996	1999	2001- 2002
10	10,2	10,1	10,6	12,0	13,9
20	15,1	15,4	15,1	17,1	...
50	26,4	26,5	27,2	29,4	...

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2001 - 2002, nếu chia theo 10 nhóm (mỗi nhóm bằng 10% số hộ), thì chênh lệch về thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng của 10% số nhân khẩu có thu nhập cao nhất so với 10% số nhân khẩu có thu nhập thấp nhất ở Đông Nam bộ lên tới 15,2 lần.

Thứ tư, mặc dù khoảng cách thu nhập ngày một doãng ra, nhưng nếu so với hệ số trong thời kỳ 1991 - 1993 (của một số nước như Malaysia là 11,7 lần, của Singapore là 9,6 lần, của Thái Lan là 8,3 lần và trong năm 1997 của Malaysia là 12,4 lần, của Philippin là 9,8 lần, của Mỹ là 9 lần) thì hệ số chênh lệch giàu, nghèo của Việt Nam hiện nay chưa phải đã là quá lớn. Hơn nữa, hệ số này trong năm 2001 - 2002 của các vùng đều giảm và ngay trong bối cảnh khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo doãng ra thì thu nhập bình quân người/tháng của hộ nghèo của cả nước nói chung và Đông Nam bộ nói riêng cũng tăng lên và đặc biệt tỷ lệ hộ nghèo đã giảm trong thời gian qua.

Khi khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo doãng ra thì sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các nhóm dân cư sẽ tăng lên. Ngân hàng Thế giới thường tính toán tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất chiếm trong tổng thu nhập của tất cả các hộ dân cư.

Nếu tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao; nằm trong khoảng 12-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng.

Trên cơ sở kết quả các cuộc điều tra mức sống gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành trong những năm qua đã tính ra tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất so với tổng thu nhập của tất cả các hộ dân cư như sau:

Năm 1994 là 20%

Năm 1995 là 21,1%

Năm 1996 là 21%

Năm 1999 là 18,7%

Năm 2001 - 2002 là 19%

Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập ở nước ta tuy có tăng nhưng với mức độ rất thấp và phân bố thu nhập trong các nhóm dân cư hiện nay ở nước ta là tương đối bình đẳng.

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số GINI. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số bằng 0 là không có sự bất bình đẳng; hệ số càng tiến gần đến 1 thì sự bất bình đẳng càng cao.

Ở nước ta, căn cứ vào số liệu điều tra đã tính được hệ số GINI qua các năm như sau:

Năm 1994 là 0,350;

Năm 1995 là 0,357;

Năm 1996 là 0,362;

Năm 1999 là 0,390;

Năm 2001 - 2002 là 0,42.

Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam có xu hướng tăng, nhưng còn ở mức thấp. Ở khu vực thành thị, hệ số GINI năm 1996 là 0,381; năm 1999 là 0,406 và năm 2001 - 2002 là 0,411, vừa cao hơn, vừa tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn (tăng ứng là 0,330; 0,335 và 0,367). Điều đó chứng tỏ sự bất bình đẳng về thu nhập ở thành thị lớn hơn và diễn ra nhanh hơn ở nông thôn.

Chỉ tiêu cho đời sống và nhà ở của các tầng lớp dân cư cũng có sự phân hoá tương tự như xu hướng phân hoá theo thu nhập. Khi so sánh nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo thì nhóm hộ giàu có mức chi không phải ăn uống cao gấp 7,6 lần so với nhóm hộ nghèo. Do vậy, những hộ giàu có điều kiện về nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt tốt hơn; có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cao hơn.

Năm 2001-2002, mặc dù chi tiêu cho đời sống của các hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất đều tăng nhưng tốc độ tăng của nhóm hộ giàu tăng nhanh hơn. Nhóm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất tăng 11% so với năm 1999, trong khi số 20% số hộ có thu nhập cao nhất tăng tới 18%. Năm 2001 - 2002, chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ giàu nhất gấp 4,5 lần nhóm hộ nghèo nhất (mức độ chênh lệch này ở Đông Nam bộ là 4,9 lần).

Về nhà ở cũng có sự cách biệt lớn giữa nhóm giàu và nhóm nghèo. Năm 2001 - 2002, nhóm hộ giàu nhất có nhà kiên cố gấp 7,2 lần nhóm hộ nghèo nhất. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của nhóm hộ giàu nhất là 17,6 m², gấp gần 2 lần diện tích ở bình quân của nhóm hộ nghèo.

b. Những tiến bộ về giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe

Giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe được coi là nhiệm vụ trọng tâm của nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các chính sách giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe đã hướng tới mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng trên cơ sở “tiêu

chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá”, đảm bảo sự công bằng xã hội.

Đông Nam bộ nói chung và các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam nói riêng đã có những tiến bộ đáng kể trong việc tăng số học sinh đi học, thậm chí cả cho trẻ em nghèo. Tỷ lệ học sinh học tiểu học đi học đúng tuổi giờ đây đã vượt quá 90% cho tất cả các nhóm chính. Tuy nhiên ở cấp Trung học cơ sở việc tăng tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi có xu hướng không ổn định và năm học 2001 - 2002 đạt thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước (bảng 21).

BẢNG 21

**TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI
PHÂN THEO NĂM HỌC VÀ CẤP HỌC**

Dơn vị: %

<i>Năm học</i>	<i>Cả nước</i>		<i>Vùng Đông Nam Bộ</i>		<i>Các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam</i>			
	<i>Điều học</i>	<i>THCS</i>	<i>TP. HCM</i>	<i>Bình Dương</i>	<i>Đồng Nai</i>	<i>Bà Rịa - V.T</i>	<i>THCS</i>	<i>Tiểu học</i>
1999-2000	93,80	67,89	83,37	66,95	85,90	76,15	80,78	50,47
2000-2001	92,65	96,19	93,88	81,12	92,08	77,70	96,04	82,00
2001-2002	93,26	75,82	94,19	73,96	93,22	81,61	97,89	76,72

Nguồn: * Niên giám thống kê 2002 của các tỉnh, thành phố.

* Tổng cục Thống kê.

Chính sách học bổng và giảm học phí đã góp phần cải thiện sự công bằng trong giáo dục. Các em học sinh hộ gia đình nghèo, mồ côi, tàn tật, gặp hoàn cảnh khó khăn đã được miễn, giảm học phí. Tỷ lệ học sinh nghèo được miễn giảm toàn bộ hay một phần các khoản đóng góp nhà trường của các nhóm hộ có thu nhập thấp cao hơn ở các nhóm hộ có thu nhập cao. Tuy nhiên, sự gia tăng về tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phân theo cấp học của nhóm hộ giàu vẫn cao hơn khá nhiều so với nhóm hộ nghèo. Nguyên nhân chủ yếu là chi phí trực tiếp cho giáo dục là một trở lực lớn đối với việc đi học. Nó bao gồm cả học phí chính thức, mà các cơ quan hữu quan thu và những khoản đóng góp không chính thức khác.

Hiện nay cả nước có 109 cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng, trong đó có 16 cơ sở dân lập, 2 viện đại học mở, 102 cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh, 82 cơ sở đào tạo cao học và 1070 cơ sở dạy nghề trong đó có 204 trường dạy nghề, 221 trung tâm dạy nghề. Trong đó có tới trên 30% số cơ sở tập trung ở các tỉnh thuộc khu KTTĐ phía Nam. Tốc độ tăng bình quân hàng năm (2000 - 2002) của số sinh viên hệ dài hạn

đại học ở vùng Đông Nam bộ cao hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của cả nước, đặc biệt là ở Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh (bảng 22).

BẢNG 22
HỌC SINH HỆ DÀI HẠN ĐẠI HỌC

Năm	Đơn vị tính	Cả nước	Đông Nam bộ	Trong đó		
				TP. HCM	Bình Dương	Đồng Nai
2000	Sinh viên	452396	123053	104175	1933	2654
2001	Sinh viên	763256	224260	203466	2439	5329
2002	Sinh viên	805123	230079	206949	3391	5701
Tốc độ tăng bình quân hàng năm (2001-2002)	%	33,41	36,74	40,94	32,45	46,56

Nguồn: Như đã dẫn ở bảng 11

Sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở giáo dục kỹ thuật, đào tạo đại học và cao đẳng cùng với việc tăng chi phí ngân sách giáo dục và đào tạo cũng như chính sách và giải pháp hỗ trợ cho các địa phương nghèo, hộ nghèo và các đối tượng yếu thế đã tạo điều

kiện cho lao động thành thị, nông thôn, người giàu và người nghèo trong vùng đều có thể được tiếp cận các chương trình đào tạo, dạy nghề. Nhờ vậy đã làm thay đổi đáng kể về cơ cấu dân số chia theo trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của vùng cũng như tương quan so với cơ cấu/ tỷ lệ chung của cả nước (bảng 23).

BẢNG 23

**CHỈ SỐ CƠ BẢN VỀ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA
DÂN SỐ TỪ 10 TUỔI TRỞ LÊN**

Đơn vị: %

	1997-1998		2001-2002	
	Cá nước	Đông Nam bộ	Cá nước	Đông Nam bộ
1. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên	89,47	92,35	92,13	94,00
2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất				
- Chưa bao giờ đến trường	9,53	7,62	0,59	1,05
- Không có bằng cấp	25,43	24,35	19,90	20,68
- Tốt nghiệp tiểu học	25,32	28,98	28,95	31,59

- Tốt nghiệp THCS	22,87	18,57	30,28	22,38
- Tốt nghiệp THPT	6,89	8,88	11,70	15,04
- Công nhân kỹ thuật	3,11	1,80	1,62	1,03
- Trung học chuyên nghiệp	4,44	4,67	3,12	2,47
- Cao đẳng, đại học và trên đại học	2,41	5,13	3,85	5,77

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình những năm 1997 - 1998 và 2001 - 2002, Tổng cục Thống kê.

Những kết quả đã đạt được về tăng trưởng kinh tế cũng đã mang lại những thay đổi quan trọng đối với lĩnh vực y tế. Cũng giống như trong ngành giáo dục, thành tựu của Việt Nam nói chung cũng như vùng Đông Nam bộ và vùng KTTĐ phía Nam trong lĩnh vực y tế nói riêng tốt hơn hẳn những nước khác có mức phát triển tương tự. Hệ thống y tế tạo điều kiện cho tất cả người dân có nhu cầu đều có thể được thụ hưởng các dịch vụ khám, chữa bệnh ở các bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập. Hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế đã được trang bị mới máy móc, thiết bị khám, chữa bệnh, tăng cường nguồn lực sản xuất thuốc chữa bệnh và mạng lưới y tế được tổ chức rộng khắp tạo điều kiện nâng cao tính bình đẳng trong chăm sóc sức khoẻ của các tầng lớp dân cư. Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng

dưới 2500g đã giảm rõ rệt qua các năm, đặc biệt là ở vùng Đông Nam bộ - nơi có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 8 vùng của cả nước (bảng 24)

BẢNG 24
TỶ LỆ TRẺ SƠ SINH CÂN NẶNG DƯỚI 2500G

<i>Năm</i>	<i>Cả nước (%)</i>	<i>Đông Nam bộ (%)</i>	<i>Chênh lệch của cả nước so với Đông Nam bộ (lần)</i>
1994	6,83	6,30	1,08
1998	7,97	5,90	1,35
2000	7,27	4,12	1,76

Nguồn: Tổng cục Thống kê

BẢNG 25
CÁC CHỈ SỐ CƠ BẢN VỀ SỨC KHOẺ, DINH DƯỠNG VÀ KHHGĐ CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 1997 - 1998

<i>Chỉ số</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Cả nước</i>	<i>Đông Nam bộ</i>
1. Tỷ lệ người mắc bệnh hoặc chấn thương trong 4 tuần qua tính đến thời điểm khảo sát	%	41,59	39,41

<i>Trong đó: Nhóm nghèo nhất</i>	%	42,97	60,44
<i>Nhóm giàu nhất</i>	%	39,28	36,67
2. Tỷ lệ người mắc bệnh hoặc chấn thương trong 4 tuần qua đi khám chữa bệnh	%	28,36	28,93
<i>Trong đó: Nhóm nghèo nhất</i>	%	24,20	10,37
<i>Nhóm giàu nhất</i>	%	33,67	35,92
3. Tỷ lệ trẻ em từ 10 tuổi trở xuống tiêm chủng ít nhất một loại Vaccine	%	90,41	93,33
4. Chiều cao theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ I	%	29,41	19,60
5. Chiều cao theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ II	%	12,11	4,18
6. Cân nặng theo chiều cao của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ I	%	7,62	8,34
7. Cân nặng theo chiều cao của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ II	%	1,36	0,41
8. Cân nặng theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ I	%	36,10	24,95
9. Cân nặng theo tuổi của trẻ em từ 0-115 tháng tuổi suy dinh dưỡng độ II	%	4,03	2,42

10. Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500g	%	7,97	5,90
<i>Trong đó:</i> Nhóm nghèo nhất	%	10,82	9,76
Nhóm giàu nhất	%	4,84	4,21
11. Chi phí trung bình 1 năm cho các biện pháp KHHGĐ	1000đ	29,92	38,52
12. Chi tiêu y tế bình quân đầu người trong năm	1000đ	143,72	261,79
<i>Trong đó:</i> Nhóm nghèo nhất	1000đ	53,67	85,99
Nhóm giàu nhất	1000đ	313,33	330,29
13. Số cán bộ y tế bình quân/ 1000 dân của xã	Người	0,47	0,44
14. Số giường bệnh nội trú bình quân/1000 dân của xã	Giường bệnh	0,53	0,31

Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 - 1998, Nxb. Tổng cục Thống kê.

Các chỉ số cơ bản về sức khoẻ, dinh dưỡng và kế hoạch hóa gia đình của vùng Đông Nam bộ mà trong đó nòng cốt là các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam cũng như mức chênh lệch của các chỉ số này so với cả nước phản ánh ở bảng 25, đã nói lên một cách khá đầy đủ và cụ thể tác động tích cực về nhiều mặt của tăng trưởng kinh tế đến nâng cao sức khoẻ, dinh

dưỡng cho người dân trong vùng. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi sang kinh tế thị trường, từ cơ chế bao cấp sang cơ chế xã hội hoá thì việc chăm sóc y tế đã nảy sinh những vấn đề, những khó khăn lớn ảnh hưởng đến quyền lợi của mọi tầng lớp trong xã hội, trước hết là đối với người nghèo và hộ nghèo. Những họ này gặp khó khăn trong việc thanh toán các chi phí của các dịch vụ y tế, nhất là dịch vụ y tế chất lượng cao, chữa trị những căn bệnh nặng, hiểm nghèo, bị tai nạn thương tật nặng. Để khắc phục tình trạng này, nhà nước đã có chính sách khuyến khích khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho những đối tượng này được tiếp cận các dịch vụ y tế. Mỗi năm, ngân sách trung ương và địa phương đã trích hàng trăm tỷ đồng để mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí cho người có thu nhập thấp. Chính sách trên có ý nghĩa thúc đẩy phát triển của mô hình mới chăm sóc sức khoẻ dân cư và đảm bảo công bằng xã hội đối với hộ nghèo, người nghèo nhưng vẫn chưa đáp ứng được, do hộ nghèo còn nhiều, tỷ lệ còn cao nếu tính theo chuẩn nghèo của quốc tế.

c. Giải quyết vấn đề đào tạo, việc làm và thất nghiệp

Cùng với sự nâng cao về trình độ học vấn của dân số, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm trong lực lượng lao động nói chung của vùng KTTĐ phía Nam cũng ngày càng tăng và khoảng cách so với tỷ lệ chung của cả nước cũng ngày càng lớn. Năm 2000, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng là 24,26% (gấp 1,56 lần so với tỷ lệ chung của cả nước); năm 2002 tăng lên 34,3% (gấp 1,4 lần so với tỷ lệ này của vùng ở năm 2000) và bằng 1,74 lần so với tỷ lệ chung của cả nước. Năm 2002 so với năm 2000, tỷ lệ này đều tăng ở cả 4 tỉnh, thành phố trong vùng, trong đó tăng nhanh nhất là thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương (1,38 lần) (bảng 26).

BÀNG 26

SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG
ĐÃ QUA ĐÀO TẠO (*bao gồm cả công nhân
kỹ thuật không bằng cấp*)

	2000		2002	
	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ so tổng số (%)	Số lượng (ngàn người)	Tỷ lệ so tổng số (%)
1. Cả nước	5992,4	15,51	8021,7	19,70
2. Vùng KTTĐ phía Nam	994,6	24,26	1555,9	34,30
- TP. Hồ Chí Minh	693,7	28,69	1065,6	39,67
- Bình Dương	88,3	23,97	138,0	33,11
- Đồng Nai	142,0	15,01	180,3	17,48
- Bà Rịa - Vũng Tàu	70,6	19,18	86,0	21,11

Nguồn: Điều tra lao động - việc làm hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Cùng với xu hướng bứt phá mạnh hơn về tốc độ tăng trưởng, lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của vùng cũng tăng mạnh hơn cả về

tương đối và tuyệt đối. Giai đoạn 2000 – 2002, bình quân hàng năm số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân tăng 3,34% (gấp 2 lần so với tốc độ này ở giai đoạn 1997- 1999), với lượng tuyệt đối tăng thêm là 132.400 người/năm (gấp 2,2 lần so với mức tăng hàng năm ở giai đoạn 1997- 1999).

Cơ cấu lao động theo khu vực ngành kinh tế quốc dân cũng chuyển dịch ngày càng nhanh hơn theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực công nghiệp và dịch vụ (bảng 27).

BẢNG 27

**DÂN SỐ, LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU
LAO ĐỘNG HÀNG NĂM CỦA VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM GIAI ĐOẠN 1996 - 2000**

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
	1	2	3	4	5	6	7
<i>1. Tổng dân số</i>	8032,4	8214,6	8401,0	8591,8	88823,8	9052,4	9218,2
<i>2. Lực lượng lao động thường xuyên</i>	3720,3	3805,2	3861,9	3928,7	4100,1	4231,9	4361,1
<i>3. Số lao động đang làm việc trong các ngành KT</i>	3512,4	3579,1	3630,5	3701,0	3895,5	4000,2	4160,3

<i>Trong đó, chia ra:</i>							
- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	971,1	943,3	921,9	894,9	820,7	780,8	729,3
- Công nghiệp và xây dựng	1070,9	1062,8	1062,3	1087,6	1258,5	1294,8	1411,1
- Dịch vụ	1470,4	1573,0	1646,3	1718,5	1816,3	1924,6	2019,9
Cơ cấu lao động (%)							
Tổng số	100,00						
<i>Trong đó, chia ra:</i>							
- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	27,65	26,35	25,39	24,18	21,07	19,52	17,53
- Công nghiệp và xây dựng	30,49	29,70	29,26	29,39	32,31	32,37	33,92
- Dịch vụ	41,86	43,95	45,35	46,43	46,63	48,11	48,55

Nguồn: - Niên giám thống kê, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố.

- Điều tra lao động- việc làm hàng năm, Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Cùng với sự gia tăng nhanh về tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong tổng lực lượng lao động của vùng cũng giảm mạnh (từ 29,55% ở năm 2000 giảm xuống còn 9,30% ở năm 2002) nhưng vẫn cao hơn so với tỷ lệ thiếu việc làm bình quân của cả nước. Năm 2000, khi GDP tăng với tốc

độ 10% thì tỷ lệ thất nghiệp nói chung của vùng là 4,71% (gấp 2,08 lần tỷ lệ này của cả nước); năm 2002, khi GDP tăng với tốc độ 11% thì tỷ lệ thất nghiệp của vùng tăng lên 5,31% (gấp 2,52 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước). Trong 4 tỉnh, thành phố của vùng, nơi nào tăng trưởng ở mức 2 con số và tốc độ càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng tăng nhanh (Bình Dương, Đồng Nai) (bảng 28).

BẢNG 28

**SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP,
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TỔNG LỰC
LƯỢNG LAO ĐỘNG**

	Thất nghiệp				Thiếu việc làm			
	2000		2002		2000		2002	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)						
1. Cả nước	885677	2,26	871204	2,11	10665886	27,17	3269099	7,90
2. Vùng KTTĐ phía Nam	197167	4,71	243112	5,31	1236505	29,55	425669	9,30
- TP. Hồ Chí Minh	144151	5,97	171176	6.39	629021	25.49	205212	7.64

- Bình Dương	10136	2.68	19252	4.42	139541	36.90	67155	15.43
- Đồng Nai	28905	2.99	37646	3.61	359881	37.29	125764	12.07
- Bà Rịa- Vũng Tàu	13975	3.75	15038	3.63	108062	28.97	27538	6.65

Nguồn: Điều tra lao động - việc làm hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

Đây cũng là thực tế thường thấy ở một số nước phát triển những năm gần đây. Nhiều nước đã phải kiềm chế tốc độ tăng trưởng thông qua việc phát triển và mở rộng các ngành thu hút nhiều lao động để giảm thấp thất nghiệp. Ở vùng KTTĐ phía Nam các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là:

- Chưa chú ý đầu tư phát triển đúng mức các ngành và công nghệ sử dụng nhiều lao động;
- Bố trí và sử dụng lao động đã qua đào tạo còn nhiều bất cập;
- Chất lượng lao động chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển;
- Các chính sách và giải pháp hỗ trợ nhóm lao động yếu thế chưa đồng bộ, kém hiệu quả.

d. Giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo

Xoá đói giảm nghèo là một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Chính sách xoá đói giảm nghèo tạo điều kiện cho nhóm hộ nghèo, người nghèo vươn lên trong sản xuất - kinh doanh hiệu quả hơn, có cơ hội thụ hưởng thành tựu của quá trình phát triển và tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo, chỉ tính từ năm 1992 đến 2001 nhà nước đã đầu tư cho công tác xoá đói giảm nghèo khoảng 15 nghìn tỷ đồng, đã góp phần cải thiện mức sống cho các tầng lớp dân cư, trong đó có cả người nghèo.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm được coi là những đóng góp quan trọng nhất mà chính phủ có thể làm để giảm nghèo. Các chính sách công có thể tiếp cận đến người nghèo thông qua những trợ cấp định hướng cho các đối tượng ưu tiên, và đồng thời có thể làm tăng tài sản cho họ, đặc biệt trong giáo dục và y tế. Tuy nhiên, các chương trình mục tiêu và các chính sách phát triển con người không thể giúp được nhiều lắm nếu không gắn với

sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Với quan điểm đó, những thành quả của Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ phía Nam nói riêng từ sau đổi mới có thể nói là tuyệt vời.

Cùng với sự vượt trội về tốc độ tăng trưởng (GDP) hàng năm, tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo ở Đông Nam bộ cũng giảm nhanh hơn nhiều so với mức giảm bình quân chung của cả nước.

Năm 2002, tỉ lệ hộ đói nghèo của Đông Nam Bộ chỉ có 10%, thấp hơn 2,7 lần so với tỉ lệ hộ đói nghèo tính chung cho cả nước và thấp hơn 2 - 6 lần so với tỉ lệ hộ đói nghèo của các vùng khác; chỉ số khoảng cách nghèo của Đông Nam bộ cũng rất thấp (2.2%), thấp hơn 3,1 lần so với chỉ số bình quân chung của cả nước và thấp hơn gần 2 - 11 lần so với chỉ số khoảng cách nghèo của các vùng khác.

So với năm 1993 (tức sau 10 năm) tỷ lệ hộ nghèo của Đông Nam bộ giảm được gần 3,5 lần (trong khi bình quân cả nước chỉ giảm được 2 lần); chỉ số khoảng cách nghèo giảm được 4,6 lần (trong khi bình quân cả nước chỉ giảm được 2,7 lần). Tốc độ giảm về tỷ lệ hộ nghèo và chỉ số khoảng cách nghèo

của Đông Nam bộ sau 10 năm đều vượt trội so với các vùng khác (bảng 29).

BẢNG 29
NGHÈO ĐÓI PHÂN THEO VÙNG

Đơn vị: %

	1993	1998	2002
<i>Tỷ lệ nghèo của cả nước</i>	<i>58,1</i>	<i>37,4</i>	<i>28,9</i>
Miền núi phía Bắc	81,5	64,2	43,9
Đông Bắc	86,1	62,0	38,4
Tây Bắc	81,0	73,4	68,0
Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4
Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9
Duyên hải miền Trung	47,2	34,5	25,2
Tây Nguyên	70,0	52,4	51,8
Đông Nam bộ	37,0	12,2	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4
<i>Khoảng cách nghèo</i>	<i>18,5</i>	<i>9,5</i>	<i>6,9</i>
Miền núi phía Bắc	29,0	18,5	12,3
Đông Bắc	29,6	17,6	9,6
Tây Bắc	26,2	22,1	24,1
Đồng bằng sông Hồng	18,3	6,2	4,3

Bắc Trung bộ	24,7	11,8	10,6
Duyên hải miền Trung	17,2	10,2	6,0
Tây Nguyên	26,3	19,1	16,7
Đông Nam bộ	10,1	3,0	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	13,8	8,1	4,7

Ghi chú: Tính theo chuẩn nghèo quốc tế. Tỷ lệ nghèo được tính bằng tỷ lệ % trong dân số. Khoảng cách nghèo đối với mức chênh lệch trung bình giữa chi tiêu của người nghèo với chuẩn nghèo, tính bằng % trong chuẩn nghèo.

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê

Theo Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004 của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam tháng 12/2003, Việt Nam đã rất thành công xét về mức giảm nghèo tương ứng với mỗi phần trăm tăng trưởng kinh tế. (Hình 2) (xem trang 102) cho biết, trên trục tung, sự thay đổi tỷ lệ nghèo được quan sát tại một loạt các nước đang phát triển giữa hai cuộc điều tra hộ liên tiếp. Sự sụt giảm này được tính hàng năm, bằng số phần trăm giảm nghèo so với tỷ lệ nghèo của năm gốc. Tỷ lệ nghèo quốc gia được sử dụng để tính toán. Mặc dù con số tuyệt đối không thể so sánh được giữa các nước, nhưng vẫn có thể so sánh được sự thay đổi tương đối theo thời gian. Các con số

trên trục hoành là tỷ lệ tăng trưởng GDP đầu người hàng năm trong cùng một thời kỳ. Nói chung, nó chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế đi kèm với giảm nghèo (các điểm bên trái trong hình “cao hơn” các điểm bên phải). Về điểm này, có thể kết luận là tăng trưởng tốt cho người nghèo. Tuy nhiên, độ phân tán rộng của các điểm cho thấy tầm quan trọng của việc xem xét không chỉ giá trị trung bình. Một phần trong sự phân tán này chắc chắn là do sai số trong đo lường. Nhưng sự phân tán này cũng chỉ ra rằng tình hình giữa các nước có thể khác nhau đáng kể, trong khi một số nước tăng trưởng nhanh không gắn với giảm nghèo nhanh, còn một số nước khác giảm nghèo vẫn diễn ra mặc dù tăng trưởng chậm.

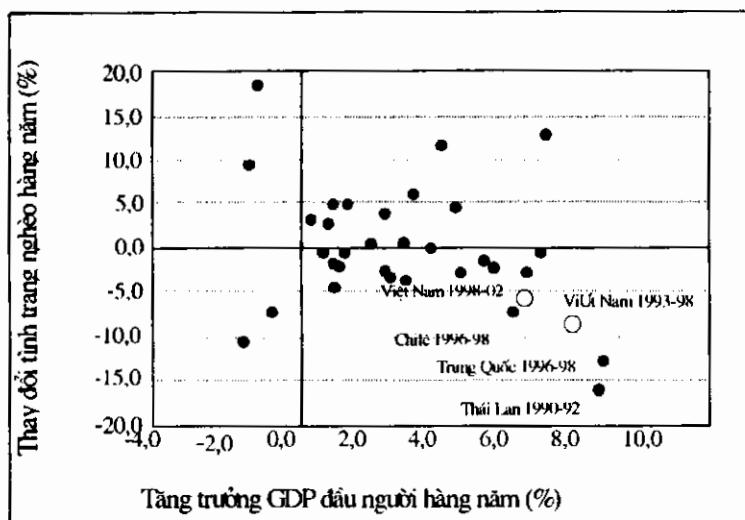
Hai trong số các điểm trên hình 2 được đánh dấu tròn to hơn tương ứng với Việt Nam. Một điểm là trong giai đoạn 1993 - 1998 khi GDP theo đầu người tăng 6,9%/năm và tỷ lệ nghèo giảm 9%/năm trong tổng mức nghèo. Chỉ có hai nước có số liệu thu thập là Thái Lan những năm cuối thập kỷ 90 và Trung Quốc những năm đầu thập kỷ 90 có kết quả cao hơn. Điểm thứ hai là giai đoạn 1998 - 2002 của Việt Nam khi GDP đầu người tăng 4,9%/năm và tỷ lệ nghèo

giảm 6,1%/năm. Thành tích này có thể so sánh được với Chi-lê những năm cuối thập kỷ 90.

Trong giai đoạn 1993 - 1998, 1% tăng trưởng trong GDP đầu người tương ứng với 1,3% giảm nghèo trong khi ở giai đoạn 1998 - 2002 là 1,2%. Cả hai tỷ lệ này đều cao hơn so với mức trung bình quan sát được giữa các nước. Và sự chênh lệch giữa hai điểm có lẽ là không đáng kể. Tuy nhiên, hình 2 cũng chỉ ra rằng Việt Nam đang nhích dần tới xu hướng trung bình. Nếu xu hướng này tiếp tục, thì tăng trưởng sẽ ít có lợi cho người nghèo hơn so với những năm đầu thập kỷ 90.

HÌNH 2

TỶ LỆ TĂNG TRƯỞNG VÀ GIẢM NGHÈO CỦA CÁC NƯỚC



Nguồn: Dựa trên số liệu của TCTK và Ngân hàng Thế giới (2003a)

Nguồn: Xây dựng từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo cũng có thể được đánh giá ở các cấp dưới cấp độ quốc gia. Chính quyền ở một số tỉnh đã quyết tâm hơn so với các tỉnh khác trong cải cách, thu hút vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài và thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển. Đồng thời cũng có sự khác nhau trong việc hoàn thiện quá trình lập kế hoạch, dự toán ngân sách, trong hiệu quả thực hiện các dịch vụ xã hội giữa các tỉnh. Trên thực tế, những tiến bộ không đồng đều trong cải cách cơ cấu, xã hội và quản lý nhà nước giữa các tỉnh là một trong những điểm nổi bật trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế của vùng. Kết quả là kinh nghiệm giảm nghèo giữa các tỉnh cũng rất đa dạng.

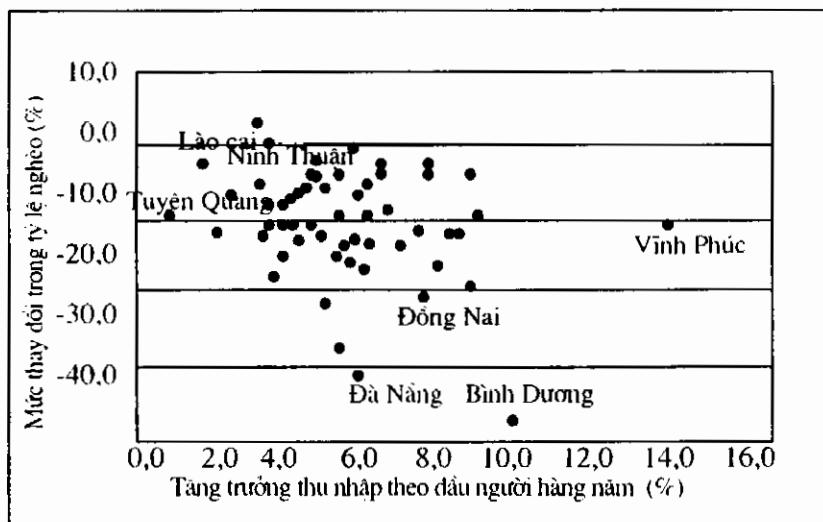
Thành tích của cấp tỉnh trong tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của thập kỷ qua được tóm tắt ở hình 3. Hình này cũng tương tự như hình trong phần trước so sánh Việt Nam với các nước khác. Trục hoành thể hiện tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về GDP đầu người của tỉnh từ 1993 đến 2002 tính theo phần trăm. Trục tung chỉ ra sự thay đổi hàng năm trong tỷ lệ nghèo.

Mặc dù hầu hết những quan sát trong hình 3 đều tập trung quanh mức tăng trưởng GDP từ 3 đến 8% một năm, và tỷ lệ giảm nghèo là khoảng 3 đến 15% một năm, nhưng có một tỉnh lại nằm ở ngoài khoảng đó. Ở một thái cực, Lào Cai cho thấy rất ít

tăng trưởng và gần như không giảm được nghèo. Ở thái cực khác, Bình Dương, Đà Nẵng và Đồng Nai đạt được thành tựu nổi bật ở cả hai phương diện.

HÌNH 3

TĂNG TRƯỞNG VÀ GIẢM NGHÈO GIỮA CÁC TỈNH, 1993 - 2002



Nguồn: Dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới

IV. NHỮNG MẶT MẠNH, MẶT YẾU TRONG TĂNG TRƯỞNG CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Là vùng kinh tế phát triển năng động nhất, những năm qua, tốc độ tăng trưởng của vùng luôn cao hơn so với bình quân chung của cả nước từ 1,4 lần đến 1,5 lần và vượt trội cả hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và kinh tế trọng điểm miền Trung. Thời kỳ 1996 - 1998 tuy có những dấu hiệu mất ổn định do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế Châu Á và sự suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng từ năm 1999 trở lại đây, đặc biệt là từ 2001, có xu hướng bứt phá vươn lên mạnh hơn, tốc độ tăng trưởng tiếp tục gia tăng và đã vượt lên ở mức 2 con số (trước 1999, chỉ ở mức 1 con số), cao hơn 1,5 lần so với tốc độ trung bình chung của cả nước. Cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động của vùng ngày càng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Về cơ bản, những thành tích tăng trưởng đã đến được với đại bộ phận người dân trong vùng đóng vai trò động lực đối với sự phát triển và ổn định đất nước, tạo ra bước đột phá đi trước trong điều kiện ta đang phải đổi mới với

những thách thức gay gắt trong quá trình chuyển đổi cơ chế và hội nhập quốc tế.

Trong gần 20 năm đổi mới vừa qua, mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, giữa tăng trưởng và tiến bộ xã hội ở vùng KTTĐ phía Nam nhìn chung đã được giải quyết một cách hiệu quả. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao bền vững. Một xã hội mở cửa được thiết lập với các quá trình dân chủ hoá ngày càng được đẩy mạnh. Các cơ hội phát triển được mở rộng cho đông đảo nhân dân. Lợi ích tăng trưởng ngày càng lớn và được phân phối trên quy mô rộng. Nhờ đó, mức sống, trình độ dân trí, việc làm và thu nhập của các tầng lớp dân cư trong vùng ngày càng được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh.

Đó là bức tranh tổng quát thể hiện mặt mạnh và thành tích nổi trội của vùng trong tăng trưởng và phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đó, cũng còn không ít vấn đề tồn tại nhìn từ khía cạnh chất lượng, tăng trưởng công bằng xã hội và phát triển

con người, xu hướng gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, mức độ dễ bị tổn thương tăng lên đối với nền kinh tế nói chung, đối với nhóm người chưa thoát nghèo nói riêng . Cụ thể là:

1. Tăng trưởng vẫn tập trung chủ yếu vào các ngành sử dụng nhiều vốn, được bảo hộ cao, ít tạo việc làm mới

Đầu tư phát triển tập trung vào các ngành đòi hỏi vốn cao, ít lao động chắc chắn sẽ có ít tác dụng trực tiếp đến người nghèo, những người bản thân đã có ít vốn liếng, tri thức và trình độ để có thể tham gia vào các lĩnh vực đó được. Các chính sách bảo hộ, thay thế nhập khẩu chắc chắn sẽ làm tăng chi phí sản xuất và giá cả sinh hoạt cho hàng triệu người nghèo. Cơ hội việc làm, thu nhập, tiếp cận đến thông tin, tri thức của người nghèo phụ thuộc trực tiếp và sâu sắc vào tính chất tăng trưởng kinh tế.

2. Đóng góp vào kết quả tăng trưởng chủ yếu là yếu tố vốn và lao động, đặc biệt là vốn

Kết quả phân tích xác định mức độ đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và năng suất tổng hợp

vào kết quả tăng trưởng kinh tế của một số nước Châu Á trong 4 thập kỷ cuối của thế kỷ qua cho thấy: Tỷ lệ đóng góp của lao động và vốn càng nhiều thì sự phát triển của nền kinh tế càng thiên về chiều rộng bằng cách sử dụng các nguồn lực vật chất. Trái lại, tỷ lệ đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) càng lớn thì tăng trưởng càng mang tính chất phát triển theo chiều sâu và yếu tố bền vững càng có cơ sở đảm bảo. Ngân hàng Thế giới đã sâu phân tích các yếu tố tác động đến sự đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế cho trường hợp Việt Nam. Các yếu tố cơ bản bao gồm độ mở cửa của nền kinh tế, sự vững mạnh của thể chế và sự phát triển của hệ thống tài chính. Kết quả cho thấy, mặc dù tỷ lệ đóng góp của TFP của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là cao hơn một số nước trong khu vực như Malaysia, Indonesia, Philippines và Hàn Quốc song thua kém hẳn các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan và Nhật Bản.

Nhìn chung, chất lượng tăng trưởng của nước ta cũng như ở vùng KTTĐ phía Nam trong thời gian qua còn nhiều vấn đề cần được quan tâm và xem xét nghiêm túc. Điều này càng trở nên bức xúc

hơn khi đóng góp của TFP có chiều hướng sụt giảm nhanh chóng trong những năm 1994 trở lại đây.

3. Cơ cấu chi tiêu chính phủ đã có những chuyển hướng tích cực hơn theo hướng vì người nghèo. Song tác động cuối cùng đến đời nghèo và bất bình đẳng chưa hoàn toàn rõ ràng. Cụ thể là:

- Phân bổ thu nhập không đều:

+ Một bộ phận lớn thu nhập được chuyển sang những người sở hữu các nguồn lực khác ngoài lao động thay vì chuyển một phần thoả đáng cho những người chỉ sở hữu sức lao động mà thiếu các nguồn lực khác. Khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, vì thế, ngày càng doãng ra;

+ Một bộ phận lớn thu nhập được tạo ra và phân bổ tại các trung tâm tăng trưởng lớn trong khi dân cư ở các địa phương miền núi và nông thôn vùng sâu vùng xa được hưởng lợi ích ít hơn nhiều từ tăng trưởng. Kết cục là sự phân hoá giàu nghèo theo vùng gia tăng.

- Một nhóm người giàu lên nhanh nhờ đặc quyền tiếp cận đến các nguồn lực phát triển. Cơ chế xin cho, bao cấp, bảo hộ nhà nước; cộng thêm vào

đó là môi trường kinh doanh không bình đẳng, cơ hội phát triển của khu vực tư nhân bị thu hẹp dẫn tới chõ hình thành logic chính sách dựa vào động cơ lợi ích % dự án đầu tư, tạo ra các nhóm lợi ích rất mạnh, có khả năng làm méo mó quy hoạch và định hướng phát triển.

- Rủi ro phát triển tăng nhanh trong môi trường mở cửa- hội nhập và thiên tai gia tăng. Nhóm người gánh chịu thiệt hại nặng nhất từ những rủi ro này là nông dân và người nghèo nói chung. Thiệt hại do giá nông sản trên thị trường thế giới giảm, do bão lụt đều chuyển đến người “thụ hưởng” cuối cùng là nông dân. Do không có cơ chế bảo hiểm rủi ro, khả năng phá sản của nông dân trước những rủi ro như vậy là rất lớn.

4. Về lĩnh vực giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và tạo việc làm

- Số lượng và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, đặc biệt là công nhân kỹ thuật có bằng cấp;

- Chất lượng lao động đã qua đào tạo chưa đáp

ứng được yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Lao động xuất khẩu chủ yếu là lao động phổ thông, không có chuyên môn. Điều này làm cho người lao động không có thu nhập cao, và cũng không tận dụng được cơ hội để học tập kinh nghiệm hay bí quyết sản xuất, kinh doanh của các nước nhập khẩu lao động;

- Thị trường lao động phát triển chậm, không đồng đều, chuyển dịch lao động giữa các vùng, giữa nông thôn và các khu đô thị tập trung còn mang tính tự phát; cơ cấu lao động chuyển dịch chậm;
- Sức ép về việc làm, đặc biệt là lao động ở độ tuổi 15-24 ngày càng lớn.

Do vậy, để có thể thực hiện được các mục tiêu đề ra trong nhiệm vụ kế hoạch 2001 – 2005 và đến 2010 về lĩnh vực lao động- việc làm cần phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách, cơ chế; tháo gỡ các rào cản nhằm thúc đẩy, khuyến khích mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế, mọi nguồn lực, huy động nguồn nội lực trong dân cho đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo mở việc làm; hoàn thiện các văn